



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

TIỀN TỆ & NGÂN HÀNG

-- 2007--

LỜI MỞ ĐẦU

Chào mừng các bạn đến với chương trình đào tạo từ xa của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng ta sẽ tiếp tục chương trình học với môn Tiền tệ và ngân hàng. Trước hết, chúng ta cùng nhau giải đáp câu hỏi: Môn học này để làm gì ?

Môn học tiền tệ và ngân hàng sẽ cung cấp cho chúng ta kiến thức về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Những giao dịch của chúng ta chắc chắn có liên hệ với ngân hàng. Ví dụ: Bạn có thể đi gửi tiền tiết kiệm ? Hay đi vay ? hay chuyển tiền cho một người thân ? Vậy bạn hiểu ngân hàng sẽ thực hiện những việc đó như thế nào ? ngoài ra môn học này sẽ cung cấp cho chúng ta những kiến thức rất thông dụng như lạm phát, ngân hàng trung ương các loại tiền tệ trong nền kinh tế...Những kiến thức này sẽ giúp bạn có cơ sở vận dụng trong thực tế về những công việc liên quan đến lĩnh vực ngân hàng.

Mục đích học viên khi học

Môn học này nhằm giúp học viên có được những kiến thức cơ bản nhất về tiền tệ, ngân hàng và một số khái niệm khác liên quan để có thể vận dụng vào những nghiên cứu trong các lĩnh vực của nền kinh tế cũng như tham gia vào các môn học khác trong hệ thống môn học về tài chính - tiền tệ - tín dụng.

Từ kiến thức có được của môn học này và một số môn học bổ trợ khác của ngành, học viên có thể làm việc trong các ngành về tài chính, ngân hàng cũng như tiếp tục đi sâu vào lĩnh vực tài chính.

Học viên phải nắm vững được mỗi khái niệm, thuật ngữ đưa ra và sau đó liên hệ với thực tế để có thể vận dụng được những kiến thức đã học.

Về nội dung

Nội dung tài liệu được môn học này trình bày trong 9 bài với một bố cục tương đối chắc chắn:

Bài 1: Trình bày đại cương về tiền tệ

Bài 2: Nghiên cứu về lạm phát

Bài 3: Tìm hiểu về ngân hàng trung ương.

Bài 4: Tiếp tục phân tích về các chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương.

Bài 5: Sẽ đi sâu vào tiếp cận ngân hàng thương mại.

Bài 6: Các định chế tài chính phi ngân hàng

Bài 7: Mô tả hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Bài 8: Tìm hiểu về tín dụng.

Bài 9: Trình bày về Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Về thời gian phương pháp học:

Để có thể tiếp thu một cách tốt nhất toàn bộ nội dung của môn học, một phương pháp chung cho tất cả các học viên là yêu cầu phải đọc tài liệu trước ở nhà (các tài liệu tham khảo đã được hướng dẫn trong

phần này và hướng dẫn cụ thể trong từng bài học), chú ý kiểm tra kiến thức của mình bằng cách trả lời các câu hỏi.

Môn học này được hướng dẫn trong thời gian 45 tiết, mỗi bài học sẽ được phân bố thời gian là 5 tiết.

Về tài liệu tham khảo:

1. Frederic S. Mishkin- Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật Hà Nội, 1994.
2. TS. Nguyễn Văn Ngôn- Tiền tệ và ngân hàng, 1998.
3. Lawrence S. Rirter, các nguyên lý tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính.
4. Nguyễn Ninh Kiều, MBA, tiền tệ- Ngân hàng, nhà xuất bản thống kê 1998.
5. PGS. TS Lê Văn Tề- Tiền tệ và ngân hàng, nhà xuất bản TP. HCM- 2001.
6. PGS. TS. trần Hoàng Ngân, PGS. TS Lê Văn Tề, Võ Thị Tuyết Anh, Trương Thị Hồng- Tiền tệ & Ngân hàng và thanh toán quốc tế, nhà xuất bản thống kê 1996.
7. PGS. TS Nguyễn Đăng Dòn- Tiền tệ- Ngân hàng, nhà xuất bản thống kê- 2003.
8. PGS. TS Lê Văn Tư- Ngân hàng thương mại, nhà xuất bản thống kê 2003.
9. Báo, tạp chí trong và ngoài nước liên hoan đến lĩnh vực tiền tệ- Ngân hàng.

10. Trang web sbv. gov. vn

11. Các tài liệu khác về tiền tệ- ngân hàng.

Địa chỉ liên hệ

TS. Trương Thị Hồng

ĐT: 08.8 501 266

E- mail: tshongkdt@yahoo.com

Bài 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

Đây là bài đầu tiên trong chương trình học, sẽ giới thiệu những vấn đề chung nhất liên quan đến tiền tệ bao gồm nguồn gốc, khái niệm công dụng của tiền tệ, các hình thái tiền tệ và các chế độ bản vị tệ

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 1:

Sau khi học xong bài này, yêu cầu học viên phải hiểu được nguồn gốc của tiền tệ cũng như công dụng của tiền tệ, nắm vững sự phát triển các hình thái tiền tệ qua từng giai đoạn,

có liên hệ với thực tế, phân biệt được các chế độ bản vị tệ.

Tài liệu tham khảo cho bài 1:

Để học tốt bài học, yêu cầu học viên phải đọc tài liệu trước ở nhà, chú ý lắng nghe phần trình bày của giáo viên và trả lời các câu hỏi.

Các tài liệu có thể tham khảo cho bài 1 bao gồm:

- PGS. TS Lê Văn Tê- Tiền tệ và ngân hàng, chương 1*
- Frederic S. Mishkin- Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, chương 2, 4, 14, 15, 19*
- PGS. TS Nguyễn Đăng Dờn- Tiền tệ- ngân hàng, chương 1*
- TS. Nguyễn Văn Ngôn- Tiền tệ & Ngân hàng, đoạn 1 trang 7*

I. NGUỒN GỐC:

Cùng với sự phát triển xã hội loài người, tiền tệ được hình thành qua nhiều giai đoạn lịch sử. Buổi đầu khi tiền tệ chưa xuất hiện, con người tự cung cấp trực tiếp những gì mình cần thông qua việc săn bắt, trồng trọt. Khi con người thoát khỏi hình thức thô sơ này bằng sự chuyên môn hoá thì từ đó quá trình trao đổi hàng hóa xuất hiện. Hình thái trao đổi là hàng hóa lấy hàng hóa.

1kg gạo=2kg muối

Tổng quát:

Y hàng hóa A=X hàng hóa B

Hình thái này rất đơn giản nhưng thực tế thì phức tạp vì người có hàng hóa A muốn lấy hàng hóa B phải tìm người sở hữu và người này phải có nhu cầu, lúc này thì quá trình trao đổi mới được thực hiện.

Trong khi đó nếu có tiền tệ thì quá trình trao đổi nhanh hơn, ta chỉ việc bán hàng hóa A,

lấy tiền, rồi dùng tiền mua hàng hóa B. Khi sự phân công lao động xã hội ngày càng rõ nét, nhu cầu trao đổi ngày càng nhiều thì hình thái trao đổi hàng hóa không còn thích hợp nữa, mà thế giới hàng hóa được tách ra làm hai bộ phận:

- Một bên là tất cả các hàng hóa.
- Một bên là chỉ có 1 hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung.

Tuy nhiên vật ngang giá chung trong giai đoạn đầu chưa cố định ở hàng hóa nào mà phụ thuộc vào phong tục, tập quán từng lĩnh vực, từng địa phương. Khi nhu cầu trao đổi ngày càng nhiều thì đòi hỏi các

vùng , các nước phải thống nhất với nhau về vật ngang giá chung. Trải qua nhiều quá trình phát triển người ta chọn vàng bạc làm ngang giá chung. Từ đó hình thành các chế độ tiền tệ như: đơn bản vị vàng, chế độ lưỡng kim bản vị.

II CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ

1. Hoá tệ

Đây là hình thái đầu tiên của tiền tệ được sử dụng trong một thời gian ở một số quốc

gia. Hoá tệ có nghĩa là con người dùng một hàng hóa nào đó làm phương tiện tiền tệ. Có hai loại hoá tệ:

Hóa tệ không kim loại:Dùng những hàng hóa không phải là kim loại làm tiền tệ. Như Châu Phi dùng vỏ ốc, vỏ sò. Mehico dùng hạt ca cao, Bắc Mỹ dùng da thú, PhiLipPin dùng gạo. Tuy nhiên hình thái này có nhiều bất tiện, nó chỉ được công nhận trong từng nước, từng địa phương, dễ hư hỏng, không phân chia được, khó vận chuyển. Hóa tệ kim loại:Dùng kim loại là phương tiện tiền tệ. Ví dụ ở Trung Quốc lấy chì làm tiền, Anh dùng thiếc, Đông Dương dùng bạc, tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như: bị cắt xén, hao mòn trong quá trình sử dụng.

2. Tín tệ

Là thứ tiền tệ mà tự nó không có giá trị nhưng nhờ sự tín nhiệm của mọi người mà nó sử dụng rộng. Có hai loại tiền

- Tiền tệ kim loại:Trong hình thái hóa tệ kim loại thì giá trị của chất kim loại đúc thành tiền chính là giá trị ghi trên mặt đồng tiền

tức là bằng mệnh giá của tiền tệ. Còn hình thái tín tệ kim loại mệnh giá của tiền tệ là do con người quyết định chứ không dựa vào giá trị nội tại của nó. Ví dụ: Tiền lẻ, tiền xu các nước tư bản điều là kim loại.

- Tiền giấy có hai loại:

Tiền giấy khả hoán: Là tiền giấy được lưu hành trên cơ sở thay thế cho tiền vàng hoặc tiền bạc. Nó có khả năng đổi lấy tiền vàng hay bạc.

Tiền giấy bất khả hoán: Là tiền giấy ngày nay nhiều quốc gia sử dụng. Loại tiền giấy này không có khả năng chuyển đổi ra vàng.

3. Bút tệ

Là hình thái tiền tệ rất được ưa chuộng trong thanh toán ngày nay ở các nước tiên tiến.

Bút tệ cũng có thể hiểu qua ngôn ngữ thông thường là thanh toán bằng chuyển khoản hay là không dùng tiền mặt. Bút tệ là một loại tiền vô hình tồn tại trên sổ sách kế toán của ngân hàng và nó được tạo ra thông qua các bút toán. người ta còn gọi bút tệ là tiền thông qua ngân hàng hay còn gọi là tiền qua trương mục hoặc tiền ghi sổ.

III. CÁC CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TỆ

Bản vị tiền tệ là tiêu chuẩn chung mà mỗi nước chọn làm căn bản cho đơn vị tiền tệ của mình. Trong lịch sử tiền tệ, các tiêu chuẩn chung đó có thể là hán hóa, vàng bạc hay ngoại tệ.

Ví dụ tiền tệ lấy vàng làm vật ngang giá chung gọi là chế độ song bản vị. Lịch sử tiền tệ trải qua nhiều chế độ tiền tệ khác nhau đặc biệt là các chế độ tiền tệ sau đây được nhiều quốc gia áp dụng.

1. Chế độ lưỡng kim bản vị(chế độ song bản vị):

Là chế độ tiền tệ trong đó pháp luật hoặc Nhà nước hai kim loại vàng và bạc dùng làm đơn vị tiền tệ. Hai loại tiền tệ này được lưu hành song song nhau.

Ví dụ:

- Trước năm 1914 đồng Franc Pháp định nghĩa vừa theo vàng vừa theo bạc.

1 Franc vàng=322, 5mg vàng chuẩn độ 0, 900

1 Franc bạc=5g bạc chuẩn độ 0, 900

- Ngày 2. 4 1972 đồng dollar Mỹ được định nghĩa vừa theo vàng vừa theo bạc như sau:

1 Dollar vàng=322, 5 mg vàng chuẩn độ 0, 900

1 Dollar bạc=24, 06g bạc ròng

Theo định nghĩa trên một Franc nặng gấp 15, 5 lần 1 Franc vàng và 1 Dollar bạc nặng gấp 15 lần

Dollar vàng. Hay là giá chính thức của một gam vàng bằng giá chính thức của 15, 5g bạc và 15 g bạc Mỹ.

Trong chế độ song bản vị nếu chính phủ có quy định mối quan hệ tỷ lệ nhất định giữa hai kim loại đóng vai Trò tiền tệ(Như ví dụ trên)thì người ta gọi đó là chế độ bản vị kép.

Nếu chính phủ không quy định mối tương quan giá trị giữa hai kim loại đóng vai trò tiền tệ mà nó được lưu hành tự do theo giá trị thực của chúng thì được gọi là chế độ bản vị song hành.

Ví dụ: ở Anh quốc năm 1633 áp dụng chế độ tiền tệ bản vị song hành với hai loại tiền:

Đồng tiền vàng có tên là đồng Guinea.

Đồng tiền bạc có tên là đồng shilling.

Nhà nước Anh không quy định 1 guinea bằng bao nhiêu Shilling.

Chế độ lưỡng kim bản vị trong thực tế đã bộc lộ một số nhược điểm của nó. Cùng một lúc áp dụng hai thước đo giá trị. Mặc khác năng suất khai thác vàng và bạc luôn biến động theo thời gian, theo từng địa phương. Vì vậy thật khó khăn khi phải áp đặt một tỉ lệ tương quan giữa hai kim loại trong chế độ bản vị kép. Một khi tỉ lệ này chính phủ quy định không sát với thực tế sẽ dẫn đến hiện tượng đồng tiền nào chính phủ quy định cao hơn thực tế thì nó ít được dùng hay biến mất khỏi lưu thông. Sự kiện này đã được một nhà kinh tế học người Anh ở thế kỉ 16 phát hiện và hệ thống thành quy luật mang tên ông: Quy luật Gresham

(Thomas Gresham) như sau:

“Trong một quốc gia khi nào hai thứ tiền được luật pháp theo một giá đổi chính thức, đồng tiền xấu sẽ dần dần trục xuất đồng tiền tốt ra khỏi thị trường”.

Trong tiến trình lịch sử, bạc dần dần mất giá, gây khó khăn cho nhiều nước áp dụng chế độ lưỡng kim bản vị.

Vì vậy, các nước dần dần loại bạc ra khỏi công dụng làm tiền tệ, chấm dứt chế độ lưỡng kim bản vị bắt đầu chế độ đơn bản vị vàng

2. Chế độ đơn bản vị(chế độ bản vị vàng)

Chế độ bản vị vàng là chế độ tiền tệ trong đó pháp luật của mỗi nước chọn vàng làm kim loại đóng vai trò làm tiền tệ. Tiền vàng được tự do lưu hành và có hiệu lực tri trả vô hạn.

Trong chế độ bản vị vàng có đặc điểm hết sức quan trọng đó là việc tự do chuyển đổi tiền vàng lấy giấy bạc ngân hàng và ngược lại theo tiêu chuẩn của mỗi chính phủ mỗi nước quy định.

Ví dụ:

- Ở Pháp 1803 Nhà nước Pháp quy định:

$1\text{FRF}=0,32268\text{g vàng(FRF:Franc Pháp)}$

- Ở Anh 1821:Chính phủ Anh quy định:

$1\text{GBP}=7,32\text{g vàng(GBP:Bảng Anh)}$

- Ở Mỹ năm 1865 chính phủ Mỹ quy định:

$1\text{USD}=1,504\text{ vàng(USD:Dollar Mỹ)}$

Như vậy trong chế độ bản vị vàng dân chúng có quyền sử dụng tiền giấy hoặc đổi lấy đồng tiền vàng theo trọng lượng quy định.

Đầu thế kỷ 20 chế độ bản vị vàng bị lung lay do một số nước phải tập trung vàng vào tay nhà nước để mua vũ khí chuẩn bị chiến tranh thế giới lần thứ 1 phân chia lại thế giới tư bản. Do đó lượng tiền vàng lưu thông giảm,

Thay thế vào đó là giấy bạc ngân hàng, dự trữ nhà nước cũng giảm dần, từ đó mà khả năng chuyển đổi ra vàng của các giấy bạc bị suy yếu.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ I, tiền đúc bằng vàng bị đình chỉ lưu thông, một số nước bị đình chỉ việc chuyển đổi giấy bạc ra vàng như Đức, Hung, Áo. Sau một thời gian tiền tệ ở các nước tư bản ổn định và khôi phục lại tuy nhiên dưới hình thức không nguyên vẹn, cắt xén, đó là chế độ bản vị vàng thoi.

3. Chế độ bản vị vàng thoi:

Chế độ bản vị vàng thoi là chế độ tiền tệ mà tiền đúc bằng vàng không được đưa vào lưu thông. Giấy bạc ngân hàng chỉ được chuyển đổi ra vàng thoi trong điều kiện rất hạn chế do chính phủ quy định.

Ví dụ:

. Ở Anh năm 1925 chính phủ Anh quy định cần có 1.700 bảng

Anh(GBP) đổi lấy một thoi vàng trọng lượng là 12,444kg vàng. Hay ở Pháp cần có 215.000 Franc Pháp(FGF) mới đổi lấy một thoi vàng có trọng lượng 12,7 kg vàng.

Chế độ bản vị vàng thoi được duy trì trong một thời gian ở Anh, Pháp và một số nước tư bản khác nhưng dưới áp lực săn lùng vàng ở nhiều nước để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh mới. Vì vậy chế độ bản vị vàng thoi cũng bị sụp đổ.

4. Chế độ bản vị hối đoái vàng:

Là chế độ tiền tệ mà trong đó một quốc gia định nghĩa tiền tệ của mình theo một ngoại tệ nhất định, ngoại tệ đó được đổi ra vàng.

Sau hai cuộc chiến tranh thế giới nước tư bản tham gia chiến đấu đều bị tổn thất nặng nề. Dự trữ vàng bị cạn và khó có khả năng duy trì sự chuyển đổi giấy bạc ngân hàng để đổi lấy vàng. Tuy nhiên trong thế giới tư bản, Mỹ là một nước không hề bị thiệt hại gì sau hai cuộc chiến tranh, ngược lại còn giàu thêm do bán vũ khí cho các nước tham chiến. Năm 1949 dự trữ vàng của Mỹ bằng dự trữ vàng của thế giới. Chế độ bản vị vàng dù bị sụp đổ ở hàng loạt nước tư bản nhưng vẫn tồn tại ở Mỹ.

Đến hơn mười năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai(1955)khi các nước tư bản Anh, Pháp, Đức, Nhật. Đã phục hồi nền kinh tế hàng hóa của Mỹ không còn chiếm địa vị độc quyền nữa. Mặt khác trong thời gian này Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương, đồng Dollar Mỹ phát hành để chi tiêu cho chiến tranh quá nhiều vượt xa khả năng dự trữ vàng. Nền kinh tế Mỹ bắt đầu suy yếu, vì thế người ta có xu hướng đổi đổi Dollar Mỹ để lấy vàng. Dưới áp lực đổi dollar Mỹ sang vàng ngày càng ray gắt của những người đang giữ Dollar, sau nhiều lần phá giá đồng Dollar(hạ hàm lượng vàng khi chuyển đổi). Đến ngày 15. 08. 1971 tổng thống mỹ Nixon tuyên bố đình chỉ chuyển đổi Dollar để lấy vàng. Từ đó chấm dứt chế độ bản vị vàng. Thế giới bước sang thời kì mới sử dụng tiền giấy bất khả hoán làm phương tiện tiền tệ.

IV. CÔNG DỤNG TIỀN TỆ

1. Công dụng đo lường giá trị:

Để thực hiện công việc mua bán, trao đổi hàng hóa trước hết người ta cần xác định được giá trị hàng hoá. Lúc đầu giá trị của một hàng hóa được xác định thông qua một hàng hóa khác. Dần dần tiền tệ ra

đòi và trở thành công cụ đo lường chung, dùng để xác định giá trị tất cả các hàng hoá khác, tiêu chuẩn giá cả bao gồm hai yếu tố:

- Tên gọi đơn vị tiền tệ.
- Hàm lượng kim loại quy định trong đơn vị tiền tệ.

Ví dụ:

Đơn vị tiền tệ của Mỹ là Dollar viết tắt là USD, hàm lượng vàng chính phủ Mỹ quy định cho một USD vào 1930 là 1,504g vàng

Đơn vị tiền tệ của Pháp là Franc, viết tắt là FRF, hàm lượng vàng chính phủ Pháp quy định 1930 là 1FRF=0,065g vàng.

Như vậy khi thực hiện công cụ đo lường giá trị tiền tệ có đặt điểm như sau:

- Tiền tệ phải có đầy đủ giá trị nội tại của nó, nếu không nhà nước có bắt buộc dân chúng cũng không chấp nhận.

- *Làm công dụng đo lường giá trị không nhất thiết phải xuất hiện tiền mặt mà chỉ cần tiền có trong ý niệm, trong tưởng tượng. Chính đặc điểm này đã giải thích tại sao tiền giấy ngày nay dù bản thân không có giá trị nhưng vẫn nhưng vẫn đo lường được giá trị hàng hóa khác (có thể tham khảo Nguyễn Ninh Kiều, MBA, Tiền tệ - Ngân hàng, nhà xuất bản thống kê 1998, trang 13).*

2. Công dụng làm trung gian trao đổi:

Tiền tệ đo lường giá trị của hàng hóa xuất phát hiện từ mục đích xác định cơ sở để trao đổi. Do vậy khi đã chấp nhận tiền tệ làm thước đo giá trị thì người ta chấp nhận làm trung gian trao đổi. Tiền tệ làm trung gian trao đổi thực hiện theo công thức T- H- T tức là đúng tiền

để mua hàng và bán hàng để lấy tiền. Muốn được chấp nhận làm trung gian trao đổi lâu dài đòi hỏi tiền tệ phải có tính chất:

- Sức mua phải ổn định.
- Số lượng tiền tệ phải có đủ đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa cũng như mọi hoạt động của nền kinh tế.
- Cơ cấu tiền tệ phải thích hợp sẽ đáp ứng nhu cầu trao đổi của dân cư.

3. Công dụng bảo tồn và tích lũy giá trị:

Bảo tồn và tích lũy giá trị là nhu cầu thiết thực khi lợi tức thu hoạch được nhưng không tiêu thụ hết và không có nhu cầu chi tiêu. Nếu không có tiền tệ thì giá trị được tích trữ dưới hình thái hiện vật hay các tài sản và giá trị khác như vàng, bạc đất đai hay nhà cửa, tác phẩm nghệ thuật tuy nhiên việc tích trữ tài sản và hiện vật rất bất tiện vì phải tốn chi phí bảo quản, dễ hư hỏng hay hao mòn, khó lưu động không sinh lợi.

Ngược lại ta có thể để tiền lâu dài và khi cần ta có thể thỏa mãn nhu cầu của mình Dù để dành tiền có nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhược điểm là có thể bị mất giá theo thời gian. Do đó, điều kiện căn bản để tiền tệ đúng làm phương tiện bảo tồn và tích trữ giá trị là sức mua của nó phải tương đối ổn định. Trong trường hợp sức mua của tiền bị giảm sút người ta có xu hướng tích trữ vàng, tuy nhiên vàng cũng có khi bị mất giá trị, giá vàng trên thị trường thế giới từ 460 USD/ounce năm 1988 giảm còn 350/ounce năm 1990 và 2001:270 ounce đã chứng minh điều đó(1 ounce=31, 105 gam vàng).

4. Công dụng làm phương tiện thanh toán;

Trong xã hội cũng như trong hoạt động kinh tế nhu cầu và khả năng thu nhập để thỏa mãn nhu cầu của mỗi con người nên tất yếu phát sinh việc vay mượn lẫn nhau. Nếu không có tiền khó có thể thực hiện được việc vay mượn và thanh toán các khoản vay mượn.

Muốn được chấp nhận là phương tiện thanh toán tiền tệ phải có sức mua ổn định tương đối bền vững theo thời gian. Điều đó đảm bảo cho người chủ nợ hoặc người được thanh toán tiền nhận được khoản tiền không bị suy giảm về mặt giá trị.

TÓM TẮC NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GHI NHỚ

Tiền tệ có một lịch sử phát triển lâu đời cùng với sự phát triển của xã hội loài người và đã được hình thành qua các giai đoạn lịch sử. Từ sự phát triển lâu đời đó, tiền tệ đã trải qua nhiều hình thái tồn tại, từ hình thái đầu tiên là hoá tệ bao gồm hoá tệ kim loại và hoá tệ không kim loại, sau đó phát triển đến hình thái tính tệ (gồm các tiền kim loại và tiền giấy) và bút tệ (là loại tiền vô hình chỉ tồn tại trên sổ sách kế toán của ngân hàng và được tạo ra từ các bút toán).

Với sự đa dạng từ các loại tiền qua từng giai đoạn phát triển của lịch sử, mỗi quốc gia đã chọn một bản vị tệ làm tiêu chuẩn chung cho đơn vị tiền tệ của nước mình. Các chế độ bản vị đã từng được chọn bao gồm: Chế độ bản vị kim bản vị (hay còn gọi là chế độ song bản vị) - Là chế độ tiền tệ trong đó pháp luật hoặc nhà nước quy định hai kim loại vàng và bạc dùng làm đơn vị tiền tệ. hai loại tiền tệ này được lưu hành song song nhau; Chế độ đơn vị bản (bản vị vàng) - trong đó pháp luật của mỗi nước chọn vàng làm kim loại có vai trò tiền tệ. Tiền vàng tự do lưu hành vĩnh viễn và có hiệu lực tự do trả vô hạn. Trong đó chế độ bản vị vàng có đặt điểm hết sức quan trọng đó là việc tự do chuyển đổi tiền vàng lấy giấy bạc ngân hàng và ngược lại theo tiêu

chuẩn của chính phủ mỗi nước quy định Chế độ bản vị vàng thoi là hình thức giới hạn của chế độ bản vị vàng và chế độ bản vị hối đoán vàng.

- Là chế độ tiền tệ mà trong đó một quốc gia định nghĩa đơn vị tiền tệ của mình theo một ngoại tệ nhất định, ngoại tệ đó được đổi ra vàng.

- Cuối cùng, nhắc đến tiền tệ thì không thể không nhắc đến các công cụ của nó như công cụ đo lường giá trị, công dụng làm trung gian trao đổi, công dụng bảo tồn và tích lũy giá trị và công dụng làm phương tiện thanh toán.

Câu hỏi gợi ý

- 1. Tiền tệ đã từng tồn tại dưới những hình thái nào? Trình bày các hình thái của tiền tệ?*
- 2. Phân biệt các chế độ của bản vị tệ đã tồn tại từ trước đến nay và tóm tắt hoàn cảnh xuất hiện cũng như sử dụng các chế độ bản vị tệ đó?*
- 3. Phân biệt các công dụng của tiền tệ?*

Bài 2

LẠM PHÁT TIỀN TỆ (Inflation)

Vấn đề lạm phát là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia, và lạm phát là một hiện tượng kinh tế chỉ gắn với một số chế độ bản vị tiền tệ nhất định và hình thái tiền tệ nhất định mà thôi. Vì vậy, khi nghiên cứu tiền tệ, cần phải nghiên cứu đến tượng lạm phát để thấy được một trong những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của tiền tệ đến nền kinh tế.

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 2:

Trong bài học này, yêu cầu học viên sau khi học xong hiểu được vấn đề thuộc về khái niệm và bản chất của lạm phát, các nguyên nhân gây ra lạm phát là gì, tác động của lạm phát ra sao để từ đó có những chính sách phù hợp nhằm kiểm soát lạm phát. Vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học để phân tích vào tình hình thực tế của các quốc gia, nhất là của Việt Nam trong thời gian qua.

Bài học được bố cục làm 6 phần: Phần I là khái niệm về lạm phát, phần II đưa ra các loại lạm phát, phần III nêu các nguyên nhân của lạm phát, phần IV là một số hậu quả do lạm phát gây ra ở mức độ nghiêm trọng, phần V đề cập đến các chính sách nhằm kiểm soát lạm phát một cách hiệu quả và phần VI là liên hệ đến thực tế về lạm phát ở Việt Nam.

Một số khái niệm cơ bản trong bài gồm có khái niệm về “lạm phát”, “chỉ số giá trị tiêu dùng (CPI)”, “lạm phát nhẹ”, “siêu lạm phát”.

Tài liệu tham khảo cho bài 2:

Để học tốt bài học này, yêu cầu học viên nghiên cứu tài liệu trước, lắng nghe phần trình bày của giáo viên, tham gia trả lời các câu hỏi.

Các tài liệu tham khảo cho bài 2 gồm:

- TS. Nguyễn Văn Ngôn- Tiền tệ và ngân hàng trang 204
- Tài liệu báo, tạp chí trong nước và ngoài nước viết về lạm phát.
- PGS. TS Lê Văn Tê- Tiền tệ và ngân hàng, chương 8
- Frederic S. Mishkin- Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, trang 208.

I. KHÁI NIỆM

Lạm phát gần như phạm trù vốn có trong nền sản xuất hàng hoá. Có nhiều nhà kinh tế đã đi tìm một định nghĩa cho đúng thuật ngữ này nhưng nói chung chưa có sự đồng ý hoàn toàn.

Biểu hiện của lạm phát đó là tăng giá của các loại hàng hoá(cả tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất , cả hàng hoá sức lao động). Lạm phát xảy ra khi mức chung của giá cả và các loại chi phí sản xuất tăng lên.

Thường để đo mức độ lạm phát người ta dùng đến chỉ số giá cả. Nhưng vậy thế nào là chỉ số giá cả?

- Chỉ số giá cả tiêu dùng(CPI:consumer price index):Là mức tăng giảm bình quân về giá cả các loại sản phẩm hàng hoá trong lĩnh vực tiêu dùng trong một thời kì nhất định(một tháng, một quý, một năm.).

- Ngoài ra còn có các chỉ số khác chỉ số khác như chỉ số giá cả sản phẩm xuất, chỉ số giá bán buôn.

Để đo lường lạm phát thường người ta lấy chỉ số giá cả tổng quát của các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu và tính sự biến động bình quân của nó trong một thời gian nhất định.

Ví dụ: Lạm phát ở Việt Nam năm 2004 là 9, 5% có nghĩa là giá cả hàng hoá tiêu dùng thiết yếu ở Việt Nam năm 2004 tăng 9, 5% so với 2003.

II. CÁC LOẠI LẠM PHÁT

Để đánh giá mức độ lạm phát và xem xét ảnh hưởng của nó, người ta phân chia thành các loại lạm phát như sau:

1. *Lạm phát nhẹ(ngâm, vừa phải):*

- Là loại lạm phát xảy ra khi giá cả tăng chậm ở mức một chữ số(nhỏ hơn 10%) trong một năm.

- Tác hại của lạm phát nhẹ không đáng kể, nó phù hợp với sự tăng trưởng của nền kinh tế và sự biến đổi giá cả nhỏ hơn cho nên có thể được xem là sự ổn định.

2. *Lạm phát siêu tốc(siêu lạm phát)*

Là loại lạm phát xảy ra khi giá cả tăng nhanh ở mức độ trên 3 chữ trong một năm.

Ví dụ: Siêu lạm phát ở:

. Đức	: 1923 lạm phát	1.000. 000 %
. Aghentina	: 1990 lạm phát	10. 000 %
. Polivia	1985 lạm phát	11. 000 %

Tỉ lệ mất giá của đồng ĐứcMác(DEM) so với USD như sau:

Ngày 2. 1. 1923 1USD=7260DEM

Ngày 15. 11. 1923 1USD=4200 tỉ DEM

III. NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT

Nhiều nhà kinh tế đã phân chia nguyên nhân lạm phát thành nhiều nhóm khác nhau Nếu nhìn một cách tổng quát ta có thể phân chia như sau:

- Nguyên nhân cầu hàng hóa vượt quá khả năng cung cấp:

Cầu hàng hoá > cung hàng hoá.

Cung hàng hoá không đáp ứng cầu hàng hoá do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Sức sản xuất hàng hoá giảm(máy móc thiết bị lỗi thời, do không khuyến khích được cung nhân sản xuất bằng chính sách tiền lương, khen thưởng do thị trường cung cấp nguyên vật liệu không ổn định, do thiên tai, do chiến tranh.)
- Sức sản xuất vẫn không thay đổi nhưng do nhu cầu vượt quá mức cũ (tăng lên).

Nhu cầu tăng lên do nhiều nguyên nhân(tiền lương tăng làm người ta có nhu cầu mua sắm nhiều hơn, dân số tăng, thiên tai chiến tranh;Chính phủ bị thâm hụt trong

Ngân sách và vai ngân hàng trung ương để chi tiêu).

Nguyên nhân sức đẩy chi phí sản xuất tăng lên:

Khi chi phí sản xuất tăng lên chắc chắn sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm tăng lên làm giá bán sản phẩm tăng và chỉ số giá tăng.

Chi phí tăng lên do nhiều nguyên nhân:

- Tiền lương tăng
- Bộ máy quản lí công kênh, không hiệu quả.
- Giá nguyên vật liệu tăng(do thu nhập không bảo đảm, khan hiếm do chiến tranh, thiên tai.).
- Nguyên nhân lạm phát vượt biên(bị ảnh hưởng bởi tình trạng lạm phát ở nước khác).

IV. HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT Ở MỨC ĐỘ NGHIÊM TRỌNG

Chức năng của tiền tệ hay công dụng của tiền tệ không phát huy được tác dụng. Chức năng thước đo giá trị bị bóp méo vì để đo lường tất cả các hàng hoá người ta sẽ dùng vàng hoặc ngoại tệ hoặc hàng hoá đổi trực tiếp để lấy vàng dẫn đến chức năng phương tiện trao đổi cũng không thực hiện được.

- Công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước là thuế bị vô hiệu hoá bởi vì sức mua của tiền tệ giảm, thu ngân sách không đủ chi.

- Trật tự kinh tế bị rối loạn, kích thích đầu cơ, tích lũy hàng hoá, tăng nhu cầu giả tạo, người ta có khuynh hướng tập trung vào những ngành kinh doanh dịch vụ, khu vực sản xuất bị thu hẹp.

- Các ngân hàng trung gian, chính phủ gặp khó khăn về tài chính.

- Đời sống người dân ngày càng khó khăn, tệ nạn xã hội ngày càng phát triển do sản xuất bị thu hẹp nên tỷ lệ thất nghiệp ngày càng tăng.

- Địa vị kinh tế quốc tế của quốc gia suy yếu.

V. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

- Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, sử dụng lãi suất dương (lãi suất ngân hàng lớn hơn tỷ lệ lạm phát), từ đó hạn chế tiền lượng trong lưu thông.

Khi giảm khối lượng tiền trong lưu thông dẫn đến hạn chế cho vay do đó danh nghiệp không đủ vốn sản xuất, sản lượng hàng hoá giảm, quy mô sản xuất hẹp và tình trạng thất nghiệp sẽ gia tăng, vì vậy chính sách này nếu sử dụng không khéo léo sẽ dẫn đến suy thoái kinh tế.

Ví dụ: Philippin khi giảm lạm phát 1% đến thất nghiệp tăng 2%.

- Thắt chặt bội chi ngân sách Nhà nước bằng cách giảm việc phát hành tiền để chi tiêu cho ngân sách. Tăng cường phát hành chứng khoán (trái phiếu kho bạc, tính phiếu kho bạc.) nhằm thu hút tiền để

chi tiêu cho ngân sách Nhà nước. Giải pháp này cũng gặp khó khăn là khi chứng khoán đáo hạn thì ngân sách Nhà nước phải chuẩn bị tiền để chi trả.

- Đòi mới công nghệ, áp dụng kĩ thuật tiên tiến, tăng năng suất cao, tổ chức lao động hợp lí nhằm giảm chi phí chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm.

Tùy theo đặc điểm lạm phát của mỗi quốc gia mà ta có thể đề ra các biện pháp thích hợp khác để khắc phục lạm phát.

VI. LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

1. *Thực trạng lạm phát ở Việt Nam:*

Lạm phát ở Việt Nam đặc biệt nghiêm trọng trong thời kì bao cấp. Từ khi chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước thì chúng ta đã kiểm soát được lạm phát. Tình hình cụ thể như sau:

Năm 1991 đến năm 2004 tình hình lạm phát như sau:

Năm	Lạm phát	Năm	Lạm phát
1991	72%	1999	0,1%
1992	17,5%	2000	-0,6%
1993	5,2%	2001	0,8%
1994	14,3%	2002	4%
1995	12%	2003	2,8%

1997	3, 6%	2004	9, 5%
1998	9, 2%		

2. Nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam (lạm phát nghiêm trọng chủ yếu trong thời kì bao cấp)

- Do hậu quả nặng nề của chiến tranh (nền kinh tế chưa bình phục, sức sản xuất giảm: Ngân sách phải bội chi liên tục cho xây dựng lại đất nước sau chiến tranh, cho các chính sách xã hội).
- Luôn bị thiên tai, lũ lụt giông bão tàn phá, chi ngân sách tăng liên tục trong khi sản xuất hàng hoá giảm.
- Tốc độ tăng dân số nhanh cho nên nhu cầu hàng hoá tăng, chi xã hội tăng (70- 80: GDP tăng 0, 8%; dân số 2, 4%)
- Duy trì lâu dài cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, kém hiệu quả, chi phí sản xuất tăng dần đến giá thành sản phẩm tăng.
- Sai lầm trong một số chính sách kinh tế (chính sách hợp tác hoá, cải tạo công thương nghiệp, công nghiệp hoá, chính sách giá, tiền lương.)
- Từ năm 1991 về trước bội chi ngân sách được bù đắp bằng việc phát hành tiền do đó khối lượng cung tiền tệ tăng nhanh.
- Hệ thống ngân hàng hoạt động không điều hoà: Cơ chế tín dụng bao cấp, tiền ra lưu thông không quay về ngân hàng.
- Niềm tin sự ổn định tiền tệ trong nhân dân bị giảm sút làm nhu cầu hàng hoá tăng giả tạo.

3. Hậu quả lạm phát:

Lạm phát ở nước ta xảy ra và hậu quả cũng tương tự như hậu quả lạm phát đã đề cập ở phần trước.

4. Biện pháp hạn chế lạm phát:

- Xoá bỏ chế độ bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường 1 có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

- Xoá bỏ chế độ hợp tác hoá trong sản xuất nông nghiệp từ đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp tăng, tăng nhanh sản lượng và tỉ lệ xuất khẩu. Từ 1991 Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu gạo.

- Trao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh, khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, tăng sản lượng hàng hoá.

- Giải thể các xí nghiệp quốc doanh yếu kém và cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước không đóng vai trò chủ đạo, làm giảm việc bù lỗ cho các công ty này để giảm chi ngân sách, mặt khác khuyến khích sản xuất hàng hoá.

- Áp dụng lãi suất dương(lãi suất ngân hàng>tỷ lệ lạm phát).

- Thắt chặt ngân sách, hạn chế cấp tín dụng cho các công trình xây dựng cơ bản không mang lại hiệu quả thiết thực.

- Khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, từ đó vừa tăng sản lượng hàng hoá vừa thu hút ngoại tệ.

- Công nhận sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế, có chính sách khuyến khích các thành phần này tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho xã hội.

Tất cả những biện pháp trên nhằm hạn chế lạm phát mà vẫn giữ được cho tổng sản phẩm xã hội tăng. Đó là thành phần lớn của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua.

TÓM TẮC NHỮNG NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ

- Lạm phát là một phạm trù vốn có trong nền sản xuất hàng hoá, biểu hiện của sự lạm phát là sự tăng giá của các loại hàng hoá và lạm phát xảy ra khi mức giá cả chung của các chi phí sản xuất tăng lên.

Lạm phát được đo lường bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI- là mức tăng, giảm bình quân về giá cả của các loại sản phẩm hàng hoá trong lĩnh vực tiêu dùng trong một thời kì nhất định(một tháng, một quý, một năm.).

- Lạm phát khi được phân chia theo mức độ bao gồm lạm phát nhẹ(vừa phải), và siêu lạm phát.

- Nguyên nhân gây ra lạm phát có thể được chia thành các nhóm như là:nhóm nguyên nhân do cầu hàng hoá vượt quá khả năng cung cấp, nhóm nguyên nhân do sức đẩy chi phí sản xuất tăng lên và nguyên nhân lạm phát vượt biên.

- Các hậu quả của lạm phát ở mức độ nghiêm trọng có thể là chức năng của tiền tệ hay công dụng của tiền tệ không phát huy được tác dụng, chức năng thước đo giá trị bị bóp méo, công cụ thuế bị vô hiệu hoá, trật tự kinh tế bị rối loạn, kích thích đầu cơ, tích trữ hàng hoá, tăng nhu cầu giả tạo, các ngân hàng trung gian, chính phủ gặp khó khăn về tài chính, đời sống người dân ngày càng khó khăn, tệ nạn

xã hội ngày càng phát triển, địa vị kinh tế quốc tế của quốc gia bị suy yếu.

- Để kiểm soát tốt lạm phát, một số biện pháp được đưa ra như là :thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, sử dụng lãi suất dương từ đó hạn chế tiền trong lưu thông thắt chặt bội chi ngân sách nhà nước bằng cách giảm việc phát hành tiền để chi tiêu cho ngân sách tăng cường chứng khoán;Đổi mới công nghệ;Áp dụng kĩ thuật tiên tiến, tăng năng suất cao tổ chứcv lao động hợp lí nhằm giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm.

- Liên hệ tình hình lạm phát của Việt Nam trong thời gian qua.

Câu hỏi gợi ý

1. Lạm phát là gì? phân tích các nhóm nguyên nhân gây ra lạm phát?
2. Trình bày các loại lạm phát. Hậu quả của lạm phát ở mức độ nghiêm trọng.
3. Phân tích một số biện pháp nhằm kiểm soát lạm phát?
4. Trong lịch sử Việt Nam đã từng xảy ra lạm phát ở những giai đoạn nào?Đó là những loại lạm phát gì? Hậu quả của những cuộc lạm phát này ra sao?Các biện pháp nào được sử dụng để kiểm soát lạm phát trong từng giai đoạn?

Bài 3:

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngân hàng trung ương của một quốc gia được coi là cơ quan quản lí về chính sách tiền tệ và hệ thống tiền tệ của mỗi quốc gia cũng như có chức năng phát hành tiền cho nền kinh tế. Vì vậy, ngân hàng này là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính- tiền tệ, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 3;

Yêu cầu đối với bài học này là học viên nắm vững về sự hình thành ngân hàng trung ương ở các quốc gia cũng như các nghiệp vụ của ngân hàng trung ương và ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế, trong những trường hợp nào thì ngân hàng trung ương sẽ sử dụng các nghiệp vụ này.

Tài liệu tham khảo cho bài 4

Học viên có thể tham khảo tài liệu được hướng dẫn trong môn học này và các tài liệu khác có liên quan:

- TS. Nguyễn Văn Ngôn- Tiền tệ và ngân hàng
- Tài liệu báo tạp chí trong nước và nước ngoài về chính sách tiền tệ.

_Trang web:www, sbw. gov. vn

- PGS. TS Lê Văn Tề- Tiền tệ, ngân hàng

Frederit S. MishKin- Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính
chương 17, 18, 19, 20

XI. NGUỒN GỐC VÀ SỰ HÌNH THÀNH NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Giai đoạn ngân hàng phát hành:

Trong lịch sử ngân hàng phát hành được hình thành từ ngân hàng thực hiện nhiều nghiệp vụ, trong đó có nghiệp vụ phát hành tiền. Chính phủ của mỗi quốc gia thấy rằng cần phải giao việc phát hành tiền này cho mỗi ngân hàng chuyên đảm nhiệm để phân biệt với những ngân hàng khác, từ đó hình thành ngân hàng phát hành.

2. Giai đoạn ngân hàng trung ương:

- Ngoài nhiệm vụ phát hành tiền, ngân hàng phát hành còn được thêm quyền hạn:điều hoà lưu thông tiền tệ, lưu giữ ngoại tệ, bản tệ cấp nghiệp vụ tính dụng, cho các ngân hàng khác, cho chính phủ vay tiền.

- Đây là những nghiệp vụ quan trọng không thể giao cho tư nhân, như vậy chính phủ đã quốc hữu hoá các ngân hàng phát hành để phục vụ cho mục tiêu kinh tế của chính phủ, ngân hàng phát hành trở thành ngân hàng trung ương.

3. Vị trí của ngân hàng trung ương:

Ngân hàng trung ương là ngân hàng quản lý Nhà nước về tiền tệ, được tổ chức theo định chế riêng của chính quyền. Tuy nhiên ta thấy có hai cách tổ chức như sau:

a) Ngân hàng trung ương độc lập với chính phủ:

Theo định chế này, chính phủ không được can thiệp vào hoạt động ngân hàng trung ương, đặc biệt là việc thực hiện chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương tự định đoạt lấy (ở Mỹ, Đức).

b) Ngân hàng trung ương phụ thuộc chính phủ

Theo định chế này, chính phủ có ảnh hưởng rất lớn đến sự thay đổi của ngân hàng trung ương thông qua việc bổ nhiệm, bãi nhiệm các cơ quan quản trị và điều hành, thậm chí chính phủ còn can thiệp vào việc thực thi chính sách tiền tệ,

Ví dụ: Ở Pháp, cơ quan quản trị ngân hàng Pháp gồm hai hội đồng:

- Hội đồng quản trị chung: gồm Thống đốc, Phó thống đốc, 12 uỷ viên. Thống đốc, Phó thống đốc là do Tổng thống bổ nhiệm, 12 uỷ viên trong đó có 7 do bộ tài chính bổ nhiệm. Bộ trưởng bộ tài chính do Chính phủ bổ nhiệm.

- Hội đồng tín dụng quốc gia: là cơ quan đặc biệt của chính phủ để điều hoà tín dụng, cơ quan này có 46 thành viên gồm, đại diện chính phủ, ngân hàng, các công đoàn. Chủ tịch hội đồng tín dụng là bộ trưởng bộ tài chính, phó chủ tịch là Thống đốc.

II. CÁC CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- Chức năng phát hành tiền vào lưu thông và điều tiết lưu thông tiền tệ.

- Chức năng ngân hàng của các ngân hàng

- Chức năng quản lí về tiền tệ và hoạt động ngân hàng

- Chức năng làm dịch vụ cho chính phủ

- Chức năng người cho vay cuối cùng để đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng

Để thực hiện các chức năng trên ngân hàng trung ương thường thực hiện những nghiệp vụ cụ thể như sau:

1. Đối với chính phủ:

Ngân hàng trung ương thực hiện các nghiệp vụ sau đây:

. Thực hiện nghiệp vụ gây quỹ cho chính phủ như: mở tài khoản gửi, thu tiền trả

tiền, chuyển tiền.

. Cố vấn cho chính phủ về các vấn đề tiền tệ hay tài chính.

. Ứng tiền cho chính phủ để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách Nhà nước.

Cho chính phủ vay.

Trong các nghiệp vụ trên, nghiệp vụ cho chính phủ vay và ứng tiền cho chính phủ chiếm vị trí quan trọng vì nó ảnh hưởng lớn đến khối lượng tiền tệ trong lưu thông

2. Đối với ngân hàng trung gian:

- Quản lí và quy định dự trữ bắt buộc của các ngân hàng trung gian, điều này nhằm mục đích:

. Giới hạn mức tín dụng tối đa mà ngân hàng trung ương có thể cung cấp để bảo vệ quyền lợi cho người gửi tiền.

. Điều kiện và quản lí ngân hàng trung gian.

. Tạo nguồn vốn tín dụng để ngân hàng trung ương có thể vay và cứu các ngân hàng trung gian trong trường hợp khẩn cấp.

- Cấp tín dụng cho ngân hàng trung gian dưới nhiều hình thức chiết khấu, cho vay thiếu hụt trong thanh toán bù trừ, tái chiết khấu.

Ngoài ra ngân hàng trung ương còn được giao :

. thẩm quyền xét duyệt cho phép thành lập ngân hàng trung gian.

. Kiểm soát và thanh toán giữa các ngân hàng trung gian.

3. Nghiệp vụ phát hành tiền:

Ngân hàng trung ương xuất thân từ ngân hàng phát hành tiền nên nghiệp vụ phát hành là nghiệp vụ cố hữu và độc quyền của ngân hàng trung ương.

4. Nghiệp vụ ngoại hối:

- Tập trung và tạo lập dự trữ ngoại tệ.

- Kiểm soát, can thiệp vào tỉ giá hối đoái thông qua việc tác động đến cung, cầu ngoại tệ trên thị trường.

TÓM TẮC NHỮNG NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ:

- Ngân hàng trung ương đã được phát triển qua nhiều giai đoạn, từ giai đoạn ban đầu vừa là ngân hàng phát hành vừa là ngân hàng kinh doanh, đến giai đoạn ngân hàng phát hành, rồi giai đoạn ngân hàng trung ương như ngày nay với chức năng bổ sung thêm là quản lý và điều hoà lưu thông tiền tệ.

- Mô hình ngân hàng trung ương ở mỗi quốc gia có thể có sự khác biệt liên hoan đến cách thức tổ chức ví dụ như thuộc chính phủ hay không thuộc chính phủ.

- Các chức năng và nghiệp vụ của ngân hàng trung ương bao gồm nghiệp vụ đối

với chính phủ: Gây quỹ cho CP, cố vấn, ứng tiền, cho vay; nghiệp vụ đối với NHTG:

Quản lý dự trữ bắt buộc, giới hạn mức tín dụng tối đa, quản lý NHTG; Nghiệp vụ liên quan đến phát hành tiền và nghiệp vụ ngoại hối.

Câu hỏi gợi ý

- 1 trình bày các giai đoạn hình thành của ngân hàng trung ương? vị trí của ngân hàng trung ương trong từng giai đoạn?

2 Ngân hàng trung ương ngày nay thực hiện những chức năng gì? Các chức năng đó được thực hiện thông qua những nghiệp vụ nào?

Bài 4

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG(NHTW)

Bài học này sẽ phân tích sâu về các chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương và sự vận dụng chính sách trong những trường hợp khác của nền kinh tế. Trước hết, phần I sẽ nghiên cứu về giấy bạc sẽ lưu hành, tiếp theo phần II sẽ đưa ra các bước cho quá trình phát hành tiền của ngân hàng trung ương gồm công việc chuẩn bị phát hành, những trường hợp phát hành tiền, phần thứ III đi vào những nội dung chính là chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương đó bao gồm mục tiêu của chính sách và các công cụ để thực thi chính sách.

Các mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 4:

Yêu cầu đối với học viên sau khi học xong bài 4 phải nắm vững về những trường hợp phát hành tiền của ngân hàng trung ương, trong điều kiện nền kinh tế như thế nào thì sẽ chọn những cách phát hành nào, và nó có tác dụng ra sao đối với nền kinh tế, cũng như hiểu rõ các mục tiêu và các công cụ của chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Các tài liệu có thể tham khảo bao gồm:

- Lawrence S. Ritter, các nguyên lý tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính, chương 19, 20, 21, 22, 26, 27

- TS. Nguyễn Văn Ngôn- tiền tệ và ngân hàng
- Tài liệu kinh tế vĩ mô, phần về chính sách tiền tệ
- Tài liệu báo, tạp chí trong nước và ngoài nước viết về chính sách tiền tệ, trang web sbv. gov. vn
- PGS. TS Lê Văn Tê- tiền tệ và ngân hàng
- Frederit S. Mishkin- Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 17, 18, 19, 20

I. GIẤY BẠC LƯU HÀNH

Các ngân hàng trung ương được Nhà nước cho độc quyền in và lưu hành giấy bạc. Giấy bạc in ra khác với giấy bạc lưu hành. Giấy bạc in ra là giấy bạc để trong kho dự trữ giấy bạc quốc gia.

Các ngân hàng trên thế giới đều có kho giấy bạc được thiết kế đặc biệt(phải có tường bằng bê tông dày, có 2 lần cửa sắt, muốn vào kho giấy bạc phải có 3 chìa khoá.). Kho đặt nơi kín đáo, chắc chắn, có điện thoại liên lạc với cơ quan hữu trách 24/24 giờ, tồn trữ một lượng giấy bạc rất lớn, in sẵn. Khi giấy bạc được phép chuyển từ kho lên quỹ ngân hàng chưa gây tác dụng lạm phát, chỉ khi nào tiền đến tay các xí nghiệp hay người dân thì mới gọi giấy bạc lưu hành.

Giấy bạc in và để sẵn trong kho, muốn trở thành giấy bạc phát hành và giấy bạc lưu hành phải có sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền. Sự khan hiếm tiền mặt bắt nguồn từ việc ấn định thẩm quyền của cơ quan có quyền ra lệnh chuyển từ kho giấy bạc đã in lên quỹ ngân hàng.

Về phương diện kế toán, giấy bạc đã in rồi và để trong kho được ghi ngoài bản tổng kết tài sản của ngân hàng trung ương tiếp theo kho bạc hay các ngân hàng thương mại đến rút tiền của họ vay lúc mấy giờ quỹ ngân hàng trung ương mới xuất tiền giao cho kho bạc hay ngân hàng thương mại.

II. SỰ PHÁT HÀNH TIỀN CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Trước chiến tranh thế giới lần thứ I tiền giấy được phát hành vào lưu thông và tiền giấy khả hoán tức là có khả năng chuyển đổi ra tiền vàng hoặc bạc theo đúng giá trị danh nghĩa của nó. Vì vậy khi ngân hàng muốn phát hành tiền giấy phải có vàng dự trữ trong kho ngân hàng. Điều này giúp cho việc chuyển đổi tiền giấy lấy tiền vàng và ngược lại luôn được thực hiện dễ dàng.

Tuy nhiên trong thực tiễn chúng ta thấy không cần thiết phải luôn luôn có sự bảo đảm 100% cho số lượng tiền trong lưu thông vì không phải cùng một tất cả ai có tiền giấy đều muốn đổi ra tiền vàng. Điều này dẫn đến ngân hàng chủ động phát hành tiền giấy mà không có vàng tương ứng trong kho. Nhưng việc phát hành quá mức sẽ làm cho đồng tiền dư thừa, mất giá và dẫn đến lạm phát.

Trong giai đoạn này có nhiều quan điểm về việc phát hành tiền. Trong đó nổi bật là hai trường phái và hai quan điểm:

- Trường phái thứ nhất: tiêu biểu là nhà kinh tế học Ricatdo quan niệm việc tăng hoặc giảm khối lượng tiền giấy tùy thuộc vào lượng quý kim nhập hoặc xuất khẩu của ngân hàng. Tuy nhiên ông vẫn luôn thấy có một sự vượt mức của lượng tiền giấy so với lượng quý kim dự

trữ(người ta còn gọi việc phát hành tiền theo nguyên tắc sẽ là nguyên tắc thông hoá).

- Trường phái thứ hai: tiêu biểu là hai nhà kinh tế học TooKe và Fullarton quan niệm việc phát hành tiền không nhất thiết phải có dự trữ quý kim, mà chủ yếu tiền phát hành ra là để cho vay và sau một thời gian nhất định nó sẽ quay về với ngân hàng. Tức là ngân hàng phát hành tiền có liên quan đến sản xuất và lưu trữ thông hàng hoá, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế(người ta còn gọi phát hành tiền theo nguyên tắc tín dụng).

Tuy nhiên gian đoạn thế kỉ 18- 19 việc phát hành tiền theo nguyên tắc thông hoá đã chiếm ưu thế còn theo nguyên tắc tín dụng thì chưa được thuyết phục.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929- 1933, các nước lần lượt huỷ bỏ tiền khả hoán. Ngân hàng trung ương đảm nhận vai trò phát hành tiền dựa vào nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế. Nghĩa là việc phát hành tiền tệ phải dựa vào nhu cầu làm xuất hiện một khối lượng hàng hoá, dịch vụ đủ giữ vững sức mua của tiền tệ.

1. Công việc chuẩn bị phát hành:

Một trong những mục tiêu của ngân hàng trung ương là cung ứng một khối lượng tiền tệ cho nhu cầu của nền kinh tế. Để đáp ứng nhu cầu này ngân hàng luôn luôn in và đúc sẵn một khối lượng tiền lớn dự trữ trong kho. Có hai loại dự trữ.

- Dự trữ bằng những thứ tiền có hình dáng, khuôn khổ, màu sắc chữ in hoặc đúc hoàn giống những thứ tiền đang lưu hành chỉ khác nhau về

số thứ tự hoặc một vài chi tiết nhỏ khác. Loại dự trữ này là để thay thế tiền đang lưu hành khi bị dơ bẩn hoặc rách.

Thông thường khoản 3 năm, ngân hàng trung ương lần lượt thay thế tiền dơ bẩn hoặc rách để đảm bảo vệ sinh cho người sử dụng.

- Dự trữ những thứ tiền có hình dáng, khuôn khổ, màu sắc khác những thứ tiền đang lưu hành. Loại này nhằm thay thế khi loại tiền đang lưu hành bị làm giả, thường là giấy bạc có mệnh giá lớn. Tuy nhiên ngân hàng trung ương không nên thay thế tiền có hình dáng khác một cách thường xuyên sẽ gây tâm lý tiền bị mất giá cho người sử dụng.

Ngân hàng trung ương cần phải đảm bảo việc phát hành tiền không những phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế về số lượng mà phải chú ý đến chủng loại, vừa phải có tiền mệnh giá lớn vừa phải có tiền mệnh giá nhỏ để đáp ứng nhu cầu đa dạng của dân chúng.

2. Những trường hợp phát hành tiền của ngân hàng trung ương:

- Phát hành tiền qua ngõ chính phủ:

Bất kỳ quốc gia nào kho bạc Nhà nước (ngân khố quốc gia) cũng là bộ phận của chính phủ đảm nhiệm việc thu, chi, thể hiện trong ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ngân sách thiếu hụt có thể thực hiện bằng nhiều cách:

Vay nợ dân cư dưới hình thức phát hành trái phiếu kho bạc, tín phiếu kho bạc, công trái hoặc vay nợ nước ngoài hoặc vay ngân hàng trung ương. Trường hợp ngân hàng trung ương cho ngân sách vay tức là đã phát hành tiền vào lưu thông. Việc phát hành tiền bằng cách này để

dẫn đến lạm phát vì vậy số tiền ngân hàng trung ương cho ngân sách vay thường phải được quốc hội giới hạn về số lượng.

- Phát hành tiền qua ngân hàng trung gian:

Thông thường hoạt động của các ngân hàng trung gian là huy động vốn để cho vay, nếu khả năng về sử dụng vốn của các ngân hàng trung gian lớn hơn khả năng về nguồn vốn huy động trong khách hàng bị giới hạn thì có thể vay Ngân hàng trung ương. Bằng cách cho vay đối với các ngân hàng trung gian hoặc ngân chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá trị Ngân hàng trung ương đã đưa khối lượng tiền tệ nhất định vào lưu thông.

Đây là trường hợp phát hành tiền cơ bản nhất của Ngân hàng trung ương.

- Phát hành tiền qua kênh thị trường tiền tệ:

Thị trường tiền tệ là nơi mua bán các giấy nhận nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) như các tín phiếu kho bạc kỳ phiếu ngân hàng chứng chỉ tiền gửi.

Khi Ngân hàng trung ương là người mua các giấy nợ ngắn hạn tức là Ngân hàng trung ương đang phát hành tiền tệ hay làm tăng khối lượng tiền đang lưu hành.

- Phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và ngoại tệ:

Trước đây cũng như hiện nay khi Ngân hàng trung ương thu nhận một số lượng vàng thì có số lượng tiền giấy tương ứng đã được lưu hành trong lưu thông, trong trường hợp vàng được sản xuất từ trong nước.

Khi Ngân hàng trung ương đưa tiền giấy ra lưu thông để mua vàng thì dự trữ vàng của ngân hàng trung ương tăng lên. Nếu vàng được nhập từ nước ngoài thì phải dùng ngoại tệ để chi trả.

Khi Ngân hàng trung ương tăng khối lượng ngoại tệ dự trữ thì lượng tiền giấy phát hành trong lưu thông tăng lên tương ứng. Nghĩa là khi Ngân hàng trung ương đóng vai trò người mua ngoại tệ trên thị trường hối đoái trong nước.

III. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. khái niệm về chính sách tiền tệ:

Chính sách tiền tệ là một công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước về tiền tệ do Ngân hàng trung ương chịu trách nhiệm khởi thảo và thực thi nhằm ổn định giá trị đồng tiền, ổn định và tăng trưởng kinh tế. Chính sách tiền tệ không chỉ điều chỉnh khối lượng tiền tệ (cả tiền mặt và bút tệ) cung ứng thêm trong một thời kỳ nhất định cho nền kinh tế, mua ngoại tệ tạm ứng cho ngân sách, mà còn điều chỉnh khối lượng tiền tệ có sẵn trong lưu thông cho phù hợp với mức tăng tổng sản phẩm quốc dân, phù hợp giữa tổng cung và tổng cầu tiền tệ, giữa tiền và hàng hoá chung, không gây thừa, thiếu tiền so với nhu cầu lưu thông.

2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ:

- Ổn định tiền tệ, bảo vệ giá trị đối nội và đối ngoại của đồng tiền trên cơ sở kiểm soát được giá cả, cân bằng được cán cân thanh toán quốc tế, ổn định tỷ giá hối đoái.

- Ổn định và tăng trưởng kinh tế hay còn gọi là tăng trưởng kinh tế trong ổn định.

- Tạo công ăn việc làm, làm sao đạt đến mức toàn dụng nhân lực mà không gây lạm phát nghiêm trọng.

3. Công cụ của chính sách tiền tệ:

Thay đổi dự trữ bắt buộc.

Khi muốn thắt chặt khối lượng tiền tệ trong lưu thông ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ đó sẽ làm hạn chế khả năng cho vay của các ngân hàng trung gian hoặc ngược lại.

Thay đổi điều kiện chiết khấu, tái chiết khấu và lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu:

Khi muốn hạn chế khối lượng tiền tệ trong lưu thông, ngân hàng trung ương sẽ áp dụng

Lãi suất chiết khấu cao và điều kiện chiết khấu chặt chẽ. Từ đó hạn chế khối lượng chiết khấu nghĩa là ngân hàng trung ương không muốn đưa thêm tiền vào lưu thông và ngược lại để tăng khối lượng tiền tệ trong lưu thông.

Chính sách tín dụng:

Để đạt được các mục tiêu kinh tế, đảm bảo sự cân đối giữa các ngành nghề, ngân hàng trung gian phải thực hiện chính sách tín dụng có chọn lọc hay mở rộng theo chỉ đạo của ngân hàng trung ương. Nên ưu tiên hoặc hạn chế đối với ngành kinh tế nào theo cơ cấu kinh tế cân đối chung của mỗi quốc gia thì ngân hàng trung ương sẽ có quy định cụ thể cho hoạt động của các ngân hàng trung gian.

Thay đổi lãi suất tiền vay, tiền gửi của các ngân hàng trung gian.

Thị trường mở là một trong những cửa ngõ để ngân hàng trung ương phát hành tiền và lưu thông hoặc rút bớt tiền từ lưu thông bằng cách mua hay bán các loại giấy tờ có giá thông qua các nghiệp vụ của thị trường mở. Qua nghiệp vụ mua bán này ngân hàng trung ương tác động đến khả năng tính dụng của các ngân hàng trung gian và từ đó là tăng hay giảm khối tiền tệ:

- Bằng cách bán các loại chứng khoán có giá trị ngắn hạn.

Ngân hàng trung ương có thể thu hẹp tín dụng, giảm khối lượng tiền tệ theo ý muốn để ngăn chặn lạm phát.

- Ngược lại khi cần ngân hàng trung ương sẽ mua và các loại chứng khoán nhằm khuyến khích tăng khối lượng tiền tệ, mở rộng tín dụng, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Thị trường vàng ngoại tệ:

Ngân hàng trung ương có thể mua vàng, ngoại tệ để tác động tăng đồng nội tệ trên thị trường hay hành động ngược lại để giảm khối lượng tiền trong lưu thông.

Tuỳ theo đặc điểm kinh tế của mỗi quốc gia trong các kì khác nhau ngân hàng trung ương sẽ vận dụng các công cụ trên một cách thích hợp để thực thi chính sách tiền tệ quốc gia nhằm đạt được những mục tiêu đã vạch ra.

TÓM TẮC NHỮNG NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ:

- Trước chiến tranh thế giới lần thứ I tiền giấy được phát hành và lưu thông là tiền giấy khả hoán tức là có khả năng chuyển đổi ra vàng

hoặc bạc theo đúng giá trị danh nghĩa của nó, đến sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng của nền kinh tế 1929- 1933, các nước lần lượt huỷ bỏ tiền khả hoán. Ngân hàng trung ương đảm nhận vai trò phát hành tiền dựa vào nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế, việc phát hành tiền tệ phải dựa vào nhu cầu làm xuất hiện một khối lượng hàng hoá, dịch vụ đủ giữ vững sức mua của tiền tệ.

- Có 4 trường hợp phát hành tiền của ngân hàng trung ương, bao gồm: phát hành tiền qua ngõ chính phủ, phát hành tiền qua ngân hàng trung gian m, phát hành tiền qua kinh thị trường mở và phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và ngoại tệ.

- Chính sách tiền tệ là một công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước về tiền tệ ở ngân hàng trung ương chịu trách nhiệm khởi thảo và thực thi. Mục tiêu của chính sách tiền tệ chính là ổn định tiền tệ, ổn định và tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, làm sao đạt đến mức toàn dụng nhân lực mà không gây lạm phát nghiêm trọng. Các công cụ để thực thi chính sách tiền tệ bao gồm thay đổi dự trữ bắt buộc, thay đổi điều kiện, chiết khấu, tái chiết khấu, lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu, thay đổi điều kiện liên quan đến chính sách tín dụng, lãi suất tiền vay, tiền gửi của các ngân hàng trung gian, hoạt động thị trường mở, hoạt động thị trường vàng và ngoại tệ.

Câu hỏi gợi ý

1. Chính sách tiền tệ là gì? Phân tích cách mục tiêu của chính sách tiền tệ? trình bày các công cụ của chính sách tiền tệ?

2. Các trường hợp phát hành tiền của Ngân hàng trung ương? trong những điều kiện nào thì Ngân hàng trung ương chọn ngõ nào cho việc phát hành tiền của mình?

Bài 5

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Trong bài học tiếp theo này, chúng ta sẽ nghiên cứu một chủ thể quan trọng trong hệ thống tài chính- Tiền tệ của một quốc gia, đó chính là các ngân hàng thương mại. Ngân hàng thương mại được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử và ngày càng hoàn thiện hoạt động để cung cấp một sự đa dạng về sản phẩm dịch vụ tài chính- ngân hàng cho nền kinh tế, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế của mọi quốc gia.

Nội dung bài học được chia làm 4 phần: phần I nói về lịch sử hình thành hệ thống ngân hàng, phần II là những khái niệm trung về ngân hàng, phần III sẽ phân tích các chức năng của ngân hàng thương mại và cuối cùng là các nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm nghiệp vụ nợ, nghiệp vụ có và các nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ.

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 5:

Yêu cầu đối với học viên sau khi học xong bài này là biết các khái niệm liên quan đến Ngân hàng thương mại bao gồm “trung gian tài chính”, “tổ chức kinh doanh tiền tệ”, “dịch vụ ngân hàng”, “ngân hàng truyền thống”, “ngân hàng hiện đại”. Ngoài ra học viên hiểu và giải thích được các chức năng của ngân hàng thương mại.

Tài liệu tham khảo cho bài học:

- Lawrence S. Ritté, các nguyên lí tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính.

- TS. Nguyễn Văn Ngôn- Tiền tệ và ngân hàng

- Tài liệu báo, tạp chí trong nước và nước ngoài viết về ngân hàng thương mại, trang web sbv.gov.vn

- PGS. TS Lê Văn Tề- Tiền tệ và ngân hàng

- Frederic S. Mishkin- Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính

PGS. TS Lê Văn Tư- Ngân hàng thương mại

PGS. TS Lê Văn Tề- Nghiệp vụ ngân hàng thương mại

PGS. TS Trần Hoàng Ngân chủ biên- Tiền tệ và ngân hàng và thanh toán quốc tế

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

1. Thời tiền sử và thượng cổ:

- Trước công nguyên 3500 năm đã có bằng chứng cho thấy đền thờ là nơi có những hoạt động giống như hoạt động của một ngân hàng ký thác.

- Đến thời kỳ văn minh Hy Lạp vào thế kỷ 6 trước công nguyên hoạt động ngân hàng đã tiến thêm một bước là nhận ký thác, cho vay, hoái đoái. Ngân hàng phát triển cả 3 khu vực: Đền thờ tư ngân và công.

- Dưới thời đế quốc La Mã từ thế kỷ thứ 5 sau công nguyên hoạt động ngân hàng đã phát triển mạnh. ngoài những hoạt động trên ngân hàng còn có thêm nghiệp vụ thanh toán bù trừ đơn giản, ghi chép sổ sách vào tài khoản, chuyển tiền từ nơi này sang nơi khác, bảo lãnh các thương phiếu.

2. Từ thời kỳ trung cổ(thế kỷ thứ V đến thế kỷ XIV)

- Từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 10 là thời kỳ thoái bộ trong hoạt động ngân hàng.

- Đến thế kỷ thứ 10 đời sống đô thị đã khởi sắc, thương mại được phục hồi, do đó hoạt động ngân hàng được phục hồi.

- Từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ 14 hoạt động ngân hàng phát triển trở lại, đặc biệt ở Ý.

3 Thời kỳ phục hưng(Thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI)

Thời kỳ hoạt động kinh tế phát triển, chấm dứt việc cấm đoán cho vay lấy lời, khám phá ra những thế giới mới, ngành hàng hải phát triển, từ đó thương mại quốc tế cũng phát triển. Ngân hàng không ngừng phát triển theo, cụ thể như đã sử dụng theo một số nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ cầm đồ.

4. thời kỳ cận đại(Thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII):

Đây là thời kỳ đặc nền tảng cho hệ thống ngân hàng hiện đại với sự xuất hiện của nhiều ngân hàng lớn trên thế giới.

- Ngân hàng Amsterdam(Hà Lan 1609). Sự xuất hiện ngân hàng này được xem là một khởi điểm của một kỷ nguyên ngân hàng hiện

đại. Nghiệp vụ của ngân hàng này gần giống như nghiệp vụ của ngân hàng ngày nay.

- . nhận quý kim của công chúng.
- . thực hiện chuyển trả trong định mức ký gửi.
- . Phát hành tiền giấy khả hoán.

- Ngân hàng Hamburg(Đức, 1619). Ngân hàng này nổi tiếng nhờ quản lí chặt chẽ nó đã hát hành đồng tiền MarkBanco, đây là đồng tiền dùng làm phương tiện thanh toán ở miền Bắc nước Đức.

- Ngân hàng Anh quốc(1664). Đây là ngân hàng được các nước khác xem là kiểu mẫu, hiện đại hơn các ngân hàng trước nó, ngân hàng Anh quốc là ngân hàng được thành lập dưới dạng côngty cổ phần. Vốn cổ phần 1, 2 triệu GBP(đơn vị tiền tệ của nước Anh).

Ngoài những nghiệp vụ như các ngân hàng khác, ngân hàng anh quốc còn cho người gửi tiền sử dụng chi phiếu(chèque), có nghiệp vụ chiết khấu kỳ phiếu từ đó hỗ trợ cho thương mại.

5. Thời kỳ đương đại(Thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới thứ II)

Trong thời kỳ này, một số ngân hàng lớn của các quốc gia được thành lập:

a) Ngân hàng Pháp quốc(1800)

- Đây là ngân hàng cổ phần, trong đó đa số vốn là của tư nhân.
- Các nghiệp vụ của ngân hàng này gồm có:
 - . Chiết khấu kỳ phiếu.

- . Cho vay vốn.
- . Mở tài khoản tiền gửi thanh toán.
- . Phát hành giấy bạc.
- . Kinh danh vàng.

Trong thời gian này ngoài ngân hàng Pháp quốc còn có 6 ngân hàng khác cũng có quyền phát hành giấy bạc ở Pháp.

b) Ngân hàng ở Hoa kỳ:

- Ngân hàng liên bang Hoa Kỳ đầu tiên được thành lập 1791 với số vốn 10 triệu Mỹ kim(USD), trong đó nhà nước góp hai triệu USD.
- Thời gian hoạt động 20 năm.
- Ngân hàng này được phát hành USD(nhỏ hơn 10 triệu USD), USD có thể đem đến ngân hàng để đổi lấy vàng, bạc.
- Năm 1811 ngân hàng này bị chính phủ cấm hoạt động do có sự chống đối chính trị trong quốc hội. Đến năm 1816, ngân hàng liên bang thứ 2 mới được quốc hội cho phép hoạt động với thời hạn 20 năm, với vốn 35 triệu USD trong đó 1% do chính phủ đóng góp.
- Năm 1864 đạo luật về ngân hàng được quốc gia ban hành. Ngân hàng liên bang Hoa Kỳ hoạt động đến năm 1913 đổi thành ngân hàng dự trữ liên bang Hoa Kỳ, tồn tại đến ngày nay.

II. THỂ NÀO LÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Ngân hàng thương mại là nơi nhận tiền của công chúng , cho công chúng vay tiền, đổi tiền, thực hiện chuyển ngân trong thời gian ký gửi.

- Ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính, là cầu nối giữa người có vốn tạm thời nhàn rỗi và người có nhu cầu vốn bổ sung ngay, nơi cung cấp các dịch vụ tài chính , tiền tệ cho khách hàng.

- Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh tiền tệ với hoạt động thường xuyên của nó là nhận tiền ký gửi của khách hàng, sử dụng tiền này để cho vay và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho khách hàng.

. ngân hàng thương mại truyền thống:tập trung chủ yếu vào chức năng trung gian về tài chính(hoạt động vốn và cho vay).

. Ngân hàng thương mại hiện đại:Ngoài huy động vốn và cho vay còn cung cấp dịch vụ

Ngân hàng(chiếm 40- 50% trên tổng thu nhập).

III. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Chức năng trung gian tài chính:

Đây là chức năng xuất hiện sớm và lâu đời nhất, chức năng này thể hiện như ngân hàng thương mại:

- Làm trung gian giữa người thừa tiền và thiếu tiền.

- Làm trung gian giữa khách hàng và ngân hàng trung ương.

2. Chức năng trung gian thanh toán(thủ quỹ).

- Ngân hàng là nơi giữ tiền chi khách hàng thông qua hoạt động khách hàng đến mở tài khoản tại ngân hàng.

- Khi có nhu cầu thanh toán, ngân hàng sẽ thay mặt khách hàng thực hiện việc chi trả bằng cách trích ra tài khoản của khách hàng. Ngân hàng thương mại có thể làm trung gian trong thanh toán giữa người mua và người bán hàng hoá, giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu.

3. Tạo bút tệ của ngân hàng thương mại:

Ngân hàng thương mại có thể tạo ra bút tệ gấp bội số ban đầu theo công thức:

$$S_n = \frac{U_1}{d}$$

d

Trong đó:

S_n : tổng bút tệ được sáng tạo ra.

U_1 : số tiền kí thác ban đầu.

d: tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Trong thực tế khả năng sáng tạo ra bút tệ của ngân hàng còn phụ thuộc vào:

- Khả năng thanh toán qua ngân hàng của khách hàng.

- Khả năng khai thác tín dụng của ngân hàng thương mại có đạt đến mức tối đa hay

Không.

3. Chức năng cung cấp các dịch vụ ngân hàng:

Các hoạt động dịch vụ là các hoạt động ngân hàng thực hiện theo yêu cầu (ủy thác)

của khách hàng để được hưởng hao hồng như chuyển ngân, thu-chi hộ, quản lý tài sản hộ cho khách hàng.

IV. CÁC NGHIỆP VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Các nghiệp vụ nợ: là các nghiệp vụ tạo vốn của ngân hàng:

Để có nguồn vốn hoạt động các ngân hàng thương mại có thể tạo lập bằng các

trường hợp sau đây:

- Vốn ban đầu (thường được gọi là vốn điều lệ): là vốn riêng có của ngân hàng thương mại được ghi vào điều lệ hoạt động của mỗi ngân hàng, vốn điều lệ luôn luôn lớn hơn hoặc bằng vốn pháp định, vốn điều lệ có thể được hình thành do:

- . Cổ đông đóng góp nếu là ngân hàng thương mại cổ phần.
- . Chính phủ, ngân sách của nhà nước cấp.
- . Liên doanh.
- . Cá nhân có vốn tự thành lập ngân hàng.
- . Vốn dự trữ được hình thành từ kết quả kinh doanh có lãi của ngân hàng, lợi nhuận này được phân phối theo nhiều cách trong đó

luôn luôn có phần trích lập để hình thành các loại dự trữ trong hoạt động ngân hàng.

. Vốn huy động, được hình thành từ các nguồn khác nhau:

. Nhận tiền ký thác hoặc kỳ (tiền gửi thanh toán không kỳ hạn - deposits accounts)

. Mục đích gửi tiền của khách hàng là để thanh toán.

Khách hàng có thể rút tiền ra bất kỳ lúc nào.

. Khách hàng có thể phát hành séc để sử dụng số dư tiền ký thác hoặc kỳ.

. Lãi suất thấp hoặc 0%.

. Nếu tăng tiền ký thác hoạt kỳ thì tỷ lệ thuận với tăng lợi nhuận.

- Nhận ký thác định kỳ (tiền ký gửi thanh toán có thời hạn: time-deposits).

. Mục đích gửi tiền cũng để thanh toán.

. Khách hàng chỉ được rút tiền ra sau một định kỳ nhất định.

. Khách hàng chỉ được sử dụng séc khi hết định kỳ.

. Ngân hàng sẽ trả lãi cho khách hàng với mức lãi suất cao hơn mức ký thác hoạt kỳ.

- Ký thác tiết kiệm: (savings accounts).

. Mục đích gửi tiền là tiết kiệm để dành chi tiêu cho tương lai.

. Khách hàng luôn quan tâm đến lãi suất.

. Khách hàng không được phát hành séc để sử dụng tiền ký thác tiết kiệm.

. Có nhiều loại ký thác tiết kiệm; không định kỳ, có định kỳ (3 tháng, 6 tháng, 1 năm, 2 năm)

- Tiền gửi hèm rút: (Deposits at all)

. Khách hàng trước khi rút tiền phải báo trước cho ngân hàng một khoản thời gian nhất định.

Lãi suất được tính tùy thuộc vào số tiền của khách hàng ký thác ở ngân hàng trong một khoảng thời gian dài hay ngắn.

- Vốn đi vay: ngân hàng thương mại có thể đi vay vốn ở

. Ngân hàng trung ương.

. Định chế tài chính phi ngân hàng (công ty bảo hiểm công ty đầu tư).

. thị trường liên ngân hàng.

. Các trường hợp khác: phát hành các giấy nợ (kỳ phiếu ngân hàng có thời hạn < 1 năm, trái phiếu ngân hàng > 1 năm) các chứng chỉ tiền gửi (không in sẵn mệnh giá).

2. Các nghiệp vụ có:

Nghiệp vụ có là các nghiệp vụ sử dụng vốn của ngân hàng bao gồm:

a) Nghiệp vụ ngân quỹ: liên quan đến thu chi tiền mặt của ngân hàng.

- Trước hết ngân hàng phải duy trì tiền mặt tại quỹ, nếu để tiền mặt quá nhiều sẽ động vốn không sinh lời, nếu duy trì một lượng tiền quá ít không đáp ứng nhu cầu khách hàng thì sẽ mất khách hàng.
- - Tiền gửi tại ngân hàng trung ương: Ngân hàng thương mại gửi theo sự bắt buộc của ngân hàng trung ương để ngân hàng trung ương duy trì tỉ lệ bắt buộc nhằm thực thi chính sách tiền tệ, mặt khác khi cần có thể rút tiền mặt tại Ngân hàng trung ương để bổ sung ngân quỹ.
- - Tiền gửi tại ngân hàng khác nhằm bổ sung ngân quỹ, đáp ứng nhu cầu thanh toán vốn với các ngân hàng khác.

b) Nghiệp vụ tín dụng (các nghiệp vụ cho vay của ngân hàng):

- Chiết khấu thương phiếu: là nghiệp vụ mà theo đó khách hàng sẽ ký hậu chuyên

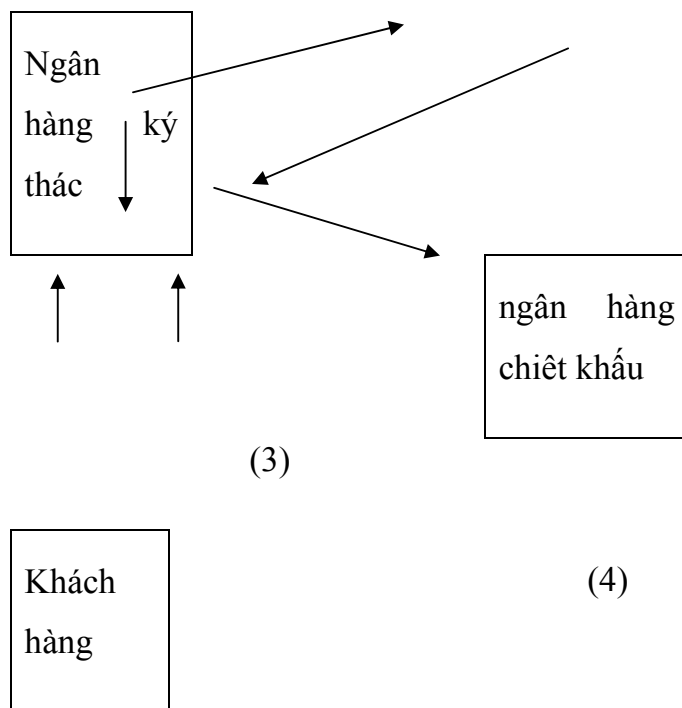
nhượng quyền thụ hưởng thương phiếu cho ngân hàng để nhận lại một số tiền ít hơn số tiền ghi trên thương phiếu, số ít hơn này phụ thuộc vào lãi suất chiết khấu thời hạn chiết khấu, lệ phí hoa hồng khi chiết khấu.

- Tín dụng thấu chi: Ngân hàng cho vay để khách hàng có thể chi tiêu vượt quá số dư trên tài khoản của mình, mức độ thấu chi nhiều hay ít phụ thuộc vào uy tín của khách hàng cao hay thấp số dư biến động thường xuyên trên tài khoản séc của khách hàng.

- Tín dụng chấp nhận:

Đây là một nghiệp vụ tín dụng có sự kết hợp giữa chiết khấu thương phiếu và nghiệp vụ bảo lãnh được các ngân hàng vận dụng theo yêu cầu của khách hàng.

Quy trình nghiệp vụ của tín dụng chấp nhận được thực hiện như sau:



1 khách hàng kí phát thương phiếu cho ngân hàng

2 Nếu đồng ý cho vay thì ngân hàng sẽ ký chấp nhận thương phiếu và trả thương phiếu lại cho khách hàng.

3 khách hàng mang thương phiếu đi chiết khấu ở ngân hàng chiết khấu.

4 Ngân hàng chiết khấu sẽ phát hành tiền cho khách hàng tiền sau khi đi lãi chiết khấu.

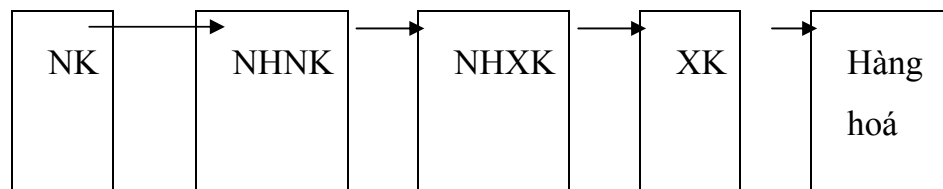
5 Sau một thời gian sử dụng vốn, khách hàng phải trả nợ cho ngân hàng cho vay

6 Ngân hàng cho vay thanh toán tiền cho ngân hàng chiết khấu.

- tín dụng chứng từ vừa là một nghiệp vụ tín dụng vừa là một phương thức thanh toán cho ngân hàng thương mại.

Giấy đề

nhị mở LC



Khi ngân hàng lập thư tín dụng (LC) gửi cho nhà xuất khẩu thông qua ngân hàng xuất khẩu, nghĩa là thay mặt cho nhà nhập khẩu cam kết thanh toán tiền cho nhà xuất khẩu theo trị giá của thư tín dụng nếu họ giao hàng hoá và xuất trình theo đúng nội dung thư tín dụng, trong khi đó nhà nhập khẩu chỉ ký quỹ một số tiền thường nhỏ hơn trị giá thư tín dụng cho nhà nhập khẩu.

. Tín dụng liên kết (tín dụng hợp vốn) đây là một nghiệp vụ tín dụng mà nhiều ngân hàng cùng góp vốn lại để cho một khách hàng vay. Nguyên nhân xuất hiện nghiệp vụ này có thể do:

- Nhu cầu tín dụng của khách hàng quá lớn vượt quá khả năng cung cấp của ngân hàng.

- Luật pháp không cho phép
- khoản tín dụng với nhiều gửi ro.

Tín dụng được hoàn trả vốn vay nhiều lần (tín dụng trả góp)

Để đáp ứng nhu cầu khách hàng, ngân hàng cho vay trả góp, có nhiều cách trả góp.

. Vốn và lãi trả đều mỗi kì góp.

. Vốn trả đều, lãi giảm dần.

. vốn trả đều, lãi tăng dần.

- Nghiệp vụ bao thanh toán(mua nợ có chiết khấu)là một nghiệp vụ mà theo đó khách hàng sẽ bán các khoản nợ của mình cho ngân hàng để nhận lại số tiền ít hơn các khoản nợ, đến kỳ thu nợ ngân hàng sẽ trực tiếp thu nợ từ các con nợ, số tiền người bán nhận nhiều hay ít phụ thuộc vào rủi ro, thời hạn thanh toán của các khoản nợ.

- Tín dụng thuê mua(thuê tài chính) là hình thức tín dụng trung và dài hạn theo đó ngân hàng mua tài sản về để cho khách hàng thuê theo hợp đồng tín dụng thuê mua, nội dung cơ bản của hợp đồng tín dụng thuê mua phải có:Giá trị hợp đồng, tiền thuê trả từng định kỳ, lãi suất, người đi thuê được quyền mua tài sản khi kết thúc hợp đồng với giá xác định trước trong hợp đồng.

c)các nghiệp vụ đầu tư:

Ngoài nghiệp vụ ngân quỹ và tín dụng các ngân hàng còn có thể sử dụng vốn đầu tư như:

- Mua bán chứng khoán: Ngân hàng thương mại mua bán chứng khoán để kinh doanh như: Cổ phiếu của các công ty cổ phần, trái phiếu của các xí nghiệp, công ty, hoặc của chính phủ, hay các giấy nợ ngắn hạn.

- Hùn vốn, góp vốn với các tổ chức kinh tế để kinh doanh theo luật định.

Liên doanh: Cùng góp vốn với một chế tài chính phi ngân hàng, tổ chức, kinh tế hoặc một ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.

3. Các nghiệp vụ kinh doanh nghiệp vụ (dịch vụ ngân hàng)

Là những nghiệp vụ ngân hàng làm theo sự uỷ thác của khách hàng để được hưởng hoa hồng, bao gồm nhiều dịch vụ như:

- Dịch vụ chuyển ngân hàng (chuyển tiền): chuyển ngân theo yêu cầu của khách hàng từ địa phương này sang một địa phương khác trong phạm vi một quốc gia.

Nếu ngân hàng thương mại chuyển tiền từ quốc gia này sang quốc gia khác thì phải chấp hành theo luật lệ quản lý. Ngoại hối của quốc gia đó.

- Dịch vụ thu hộ: Thu hộ tiền bán hàng hoá, tiền cung ứng dịch vụ của khách hàng để được hưởng hoa hồng, thu hộ nợ.

- Chủ hộ: Chi hộ theo yêu cầu của khách hàng như chi trả tiền điện nước, mua hàng hoá nhận cung ứng dịch vụ, đặc biệt ngân hàng còn chi hộ lương cho các tổ chức các doanh nghiệp.

- Mua bán hộ (làm môi giới trong việc mua bán):

. Mua bán hộ chứng khoán cho khách hàng.

. Làm môi giới về việc mua bán bất động sản.

. Mua bán hộ vàng bạc đá quý.

- Cho thuê két sắt: Thông thường khách hàng thuê két sắt để chứa giấy tờ có giá, những vật dùng có nghĩa về mặt tinh thần.

- Tiền thuê két sắt phụ thuộc vào kích thước két sắt lớn hay nhỏ và thời gian thuê bao lâu, việc mất tài sản trong két sắt thì ngân hàng chỉ chịu trách nhiệm với những trường

hợp bất khả kháng như: ngân hàng bị cháy hoặc bị cướp, đa phần chất nổ.

- Cho thuê két ngân buổi tối (qua đêm):

Các cửa hàng kinh doanh nếu giờ đóng cửa của họ sản ra lúc ngân hàng không còn giao dịch với khách hàng thì có thể đến ngân hàng thuê két ngân buổi tối. Ngân hàng sẽ cấp cho khách hàng hộp đựng tiền theo tiêu chuẩn. Sau khi đóng cửa khách hàng sẽ đem nộp hộp này ở các quầy thu ngân tự động của ngân hàng được lắp đặt trước cửa ngân hàng hoặc nơi công cộng.

Dịch vụ tư vấn: Tư vấn cho khách hàng nhiều vấn đề như: Tài chính, tiền tệ.

- Các dịch vụ khác: Như quản lý tài sản hộ cho khách hàng, phân chia tài sản theo di chúc.

TÓM TẮC NHỮNG ĐIỂM CẦN GHI NHỚ:

Ngân hàng thương mại có một lịch sử phát triển lâu đời từ thời tiền sử và thượng cổ đến thời trung cổ, trải qua thời kì phục hưng, cận đại và bây giờ là đương đại. Ngày nay các quốc gia hầu hết đều có hệ

thống ngân hàng phát triển rất mạnh và tương đối hoành tráng với một hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh kèm theo.

Ngân hàng thương mại được định nghĩa như là một trung gian tài chính, là cầu nối giữa người có vốn tạm thời nhàn rỗi và người có nhu cầu vốn bổ sung ngay, nơi cung cấp các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho khách hàng hoặc là một tổ chức kinh doanh tiền tệ với hoạt động thường xuyên là nhận tiền gửi của công chúng, sử dụng tiền này để cho vay và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho khách hàng.

- Các chức năng của ngân hàng thương mại gồm có chức năng trung gian tài chính, chức năng tạo bút tệ, chức năng trung gian thanh toán và chức năng cung cấp các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho khách hàng.

- Từ các chức năng kể trên, ngân hàng cung cấp các nghiệp vụ ngân hàng cho khách hàng nghiệp vụ nợ (liên quan đến hoạt động tạo vốn bao gồm vốn điều lệ, vốn dự trữ, vốn huy động dưới dạng nhận tiền gửi ký thác, tiền gửi tiết kiệm), các nghiệp vụ có liên quan đến nghiệp vụ sử dụng vốn của ngân hàng (gồm có nghiệp vụ ngân quỹ, nghiệp vụ tín dụng và nghiệp vụ đầu tư), các nghiệp vụ về kinh doanh dịch vụ ngân hàng như dịch vụ chuyển

Ngân, thu hộ, chi hộ, dịch vụ tư vấn và nhiều dịch vụ khác.

Câu hỏi gợi ý

1. Sự hình thành ngân hàng thương mại qua các giai đoạn lịch sử?
2. Khái niệm ngân hàng thương mại? Phân tích các chức năng của NHTM?
3. Trình bày các nghiệp vụ tạo vốn của NHTM?

4. Trình bày các nghiệp vụ sử dụng vốn và kinh doanh dịch vụ của ngân hàng thương mại?

Bài 6

CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

Bên cạnh sự tồn tại của hệ thống các ngân hàng thương mại thì các định chế tài chính phi ngân hàng cũng tạo thành một hệ thống rất mạnh và có sự cạnh tranh rất lớn với các ngân hàng thương mại, tạo nên sự đa dạng và phong phú cho thị trường tài chính cũng như cho các sản phẩm dịch vụ tài chính.

Bài học này sẽ giới thiệu về các định chế tài chính phi ngân hàng gồm các khái niệm,

Các định chế và các hoạt động của các định chế.

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 6:

Sau khi học xong yêu cầu học viên phải hiểu rõ khái niệm về các định chế tài chính với các hoạt động trên thị trường tài chính.

Tài liệu tham khảo cho bài học này bao gồm:

- TS. Nguyễn Văn Ngôn- các định chế tài chính, nhà xuất bản thống kê 1995
- Lawrence S. Ritter, các nguyên lí tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính
- PGS. TS Lê Văn Tê- tiền tệ và ngân hàng
- Frederic S. Mishkin- tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.

I. KHÁI NIỆM

Định chế tài chính là các trung gian tài chính gồm những tổ chức có nhận tiền ký thác và không nhận tiền ký thác nhưng sử dụng vốn vào mục đích cho vay hay đầu tư vào các tài sản khác để sinh lợi.

- Định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng khác nhau thể hiện:

. Định chế tài chính ngân hàng thường xuyên nhận tiền ký thác của công chúng trong khi định chế tài chính phi ngân hàng thì có thể nhận hoặc không nhận ký thác.

II. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

1. Công ty bảo hiểm:

Chuyên thực hiện các hợp đồng bảo hiểm với khách hàng, nhận phí bảo hiểm của khách hàng để sử dụng vào mục đích cho vay hay đầu tư kiếm lời khi chưa bồi thường bảo hiểm hoặc chưa hết hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các công ty bảo hiểm bao gồm:

Công ty bảo hiểm nhân thọ thực hiện các hợp đồng bảo hiểm dưới dạng:

. Hợp đồng bảo hiểm thường xuyên (trọn đời) phí bảo hiểm không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

. Các hợp đồng bảo hiểm (không thường xuyên) phí bảo ngày càng tăng khi xác suất qua đời ngày càng tăng.

. các công ty bảo hiểm khác như: Bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tài sản.

2. công ty tài chính:

Hoạt động của công ty này chủ yếu là sử dụng vốn tự có để cho vay sinh lời, trong trường hợp vốn tự có không đủ để cho vay thì có thể phát hành các giấy nợ để tăng vốn hoạt động.

Có 3 loại công ty tài chính:

. Công ty tài chính bán hàng: Chuyên kết hợp với những công ty cung ứng hàng hoá cho khách hàng vay để mua hàng hoá tại các công ty hoặc cửa hàng này.

. Công ty tài chính tiêu dùng: Công ty này chuyên cấp tín dụng tiêu dùng cho khách hàng.

. Công ty tài chính kinh doanh: chuyên cung cấp tín dụng thuê mua (cho thuê tài chính)

và nghiệp vụ mua nợ có chiết khấu.

Quỹ lương hưu (quỹ dự phòng): Các quỹ này đảm bảo cho các cá nhân khi đến tuổi về hưu có một khoản thu nhập bù trừ vào phần sẽ bị mất đi khi về hưu. Như vậy khi đang làm việc họ phải trích một phần thu nhập của mình để đóng góp vào quỹ lương hưu.

- Công ty đầu tư: Thực chất đây là các công ty đầu tư chứng khoán, công ty tập hợp vốn bằng cách: Phát hành các cổ phiếu có mệnh giá nhỏ để bán rộng rãi trong dân cư dùng số vốn này được sử dụng để kinh doanh chứng khoán.

- Lợi ích của công ty đầu tư là giúp cho những người có thu nhập thấp, có tiền tiết kiệm ích không biết đầu tư vào đâu để kiếm lời thì nên mua cổ phiếu của các công ty đầu tư để có cơ hội được chia cổ tức cao.

TÓM TẮC NHỮNG ĐIỂM CẦN GHI NHỚ:

- Định chế tài chính là các trung gian tài chính gồm những tổ chức có nhận tiền ký thác nhưng điều sử dụng vốn vào mục đích cho vay hay đầu tư vào các tài sản có khác để sinh lợi. Định chế tài chính phi ngân hàng chính là các định chế không thường xuyên nhận tiền ký thác.

- Các định chế tài chính phi ngân hàng có thể kể đến bao gồm công ty bảo hiểm(nhân thọ và phi nhân thọ), công ty tài chính(bán hàng, tiêu dùng, kinh doanh), quỹ lương hưu và công ty đầu tư.

- Đó là những định chế tài chính phi ngân hàng được tổ chức chủ yếu trong nền kinh tế nó có thể được gọi với những tên khác nhưng về nguyên tắc hoạt động cơ bản của nó thì giống nhau.

Câu hỏi gợi ý:

1. Thế nào là định chế tài chính? Định chế tài chính phi ngân hàng?
2. Các loại định chế tài chính phi ngân hàng được tổ chức hiện nay?

Bài 7:

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Bài học này sẽ đi sâu tìm hiểu về hệ thống ngân hàng Việt Nam qua các giai đoạn phát triển và sự hoàn thiện trong cấu trúc hiện nay của hệ thống. Bộ cục gồm 3 phần:

Phần 1 giới thiệu về lịch sử ra đời của hệ thống của ngân hàng Việt Nam kể từ đầu thế kỷ

XVIII, phần thứ II đi vào cụ thể từng giai đoạn phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam và phần thứ III trình bày về cơ cấu tổ chức của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay theo luật ngân hàng.

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 7:

Sau khi học xong bài này, yêu cầu học viên biết được cụ thể đặc điểm của hệ thống ngân hàng Việt Nam và có sự so sánh với mô hình chung với các nước trên thế giới để từ đó có những nhận định và đánh giá phù hợp.

Tài liệu tham khảo cho bài học này có thể bao gồm:

- Trang web của ngân hàng nhà nước Việt Nam: sbv.gov.vn
- Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam
- Luật tổ chức tín dụng
- Các văn bản luật về hệ thống ngân hàng ở Việt Nam.

- PGS. TS Lê Văn Tề, tiền tệ và ngân hàng.

I. LỊCH SỬ RA ĐỜI

Đầu thế kỷ XVIII ở Việt Nam do sản xuất hàng hoá chưa phát triển nên ngân hàng ra đời cũng muộn màng và hoạt động còn nhiều non yếu, thể hiện ở chỗ ít về số lượng, nhỏ về quy mô và kém về tổ chức và hoạt động nghiệp vụ.

Trước thế chiến thứ I chưa có ngân hàng Việt Nam chỉ có ngân hàng (banque de L'Indochine 1875); ngân hàng (1865) và chi nhánh Chartered bank (1904).

Indochine 1875); ngân hàng (1865) và chi nhánh Chartered bank (1904).

Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam chưa phát triển, Giai cấp tư sản Việt Nam còn non yếu chưa có tiếng nói gì trong thế giới tài chính.

Sau chiến tranh thế giới thứ I, thực dân Pháp bắt đầu cũng cố thuộc địa Việt Nam bằng nhiều hình thức, trong đó cho thành lập thêm ngân hàng thương mại Pháp (Banque of Francaise commerciale - 1922). Ngân hàng Đông Á (Ban of East Asea) cũng chính thức hoạt động tại Việt Nam 1921.

Trong thời kỳ này mầm móng tư bản tài chính Việt Nam bắt đầu nhen nhóm. năm 1927, một nhóm thân hào nhân sĩ cấp tiến có tinh thần độc lập dân tộc đã kêu gọi các nhà tư bản khắp nơi góp vốn thành lập hội nặc danh để cho ra đời một ngân hàng thuần túy Việt Nam, vốn của người Việt Nam phục vụ người Việt Nam và do người Việt Nam quản trị. Đó là ngân hàng đầu tiên của Việt Nam.

Sau sự ra đời của Việt Nam ngân hàng, hoạt động của ngân hàng Việt Nam vẫn tiến triển vẫn bình thường. Đến sa thế chiến thứ II có thêm một số ngân hàng ngoại quốc vào Việt Nam như Trung Quốc ngân hàng(1946)(Bank of china);giao thông ngân hàng(1947)

(bank of communication) cũng của Trung Quốc- Ngoài ra Pháp cũng có thêm ngân hàng quốc gia thương mại và kĩ nghệ(1947)(Banque nationale pour le commerce et L'Industrie).

Đến tháng 6/1954 có thêm Việt Nam công thương ngân hàng là ngân hàng thứ hai của Việt Nam. Cũng vào tháng 6/1954 sự kiện lịch sử về chiến thắng Điện Biên Phủ đã xảy ra, hiệp định Genève được kí kết và đất nước ta bị chia cắt làm hai miền. Cùng với sự thay đổi về chính trị, hệ thống ngân hàng cũng tổ chức theo những mô hình khác nhau.

Ở miền Bắc 5/6/1951 , Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh 15/SL thành lập ngân hàng quốc gia Việt Nam sau đổi tên thành ngân hàng nhà nước Việt Nam, và sắc lệnh 17/SL qui định“mỗi công việc của Nha Ngân Khố Quốc gia và nhà tín dụng sản xuất giao cho Ngân hàng Quốc Gia phụ trách”.

Ở miền Nam 31/ 12/ 1954 Bảo Đại ký dụ số 48 thành lập Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam, Ngân hàng này đóng vai trò ngân hàng trung ương và các ngân hàng đóng vai trò ngân hàng trung gian có tên gọi:Ngân hàng phát triển quốc doanh, các cơ sở tín dụng và tiết kiệm công lập như:Quỹ tiết kiệm Sài Gòn, Tổng Nha ngân khố và Ty ngân khố toàn quốc, quỹ tiêu thương tín dụng, trung tâm khuyết trương tiêu công nghệ.

Trên cơ sở phân biệt hệ thống ngân hàng tổ chức theo chính quyền Sài Gòn cũ và hệ thống ngân hàng Việt Nam tổ chức theo mô hình một cấp, chúng ta cần nghiên cứu hệ thống ngân hàng Việt Nam từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập đến nay.

II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

1. Giai đoạn 1951 đến 1988:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thành lập với 5 nhiệm vụ cơ bản:

- Quản lý phát hành giấy bạc Ngân hàng Việt Nam.
- Tổ chức lưu thông tiền tệ.
- Quản lý thu chi Ngân sách Nhà nước.
- Huy động vốn và cho vay phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hoá.
- Quản lý ngoại hối.

Để thực hiện nhiệm vụ này ngân hàng Nhà nước được tổ chức theo mô hình một cấp, có các nhánh từ trung ương đến thành phố, tỉnh, quận, huyện.

- Thành công của Ngân hàng Nhà nước: Phục vụ thắng lợi trong sự nghiệp chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, phục vụ công cuộc cải tạo và xây dựng XHCN ở miền Bắc.

- Hạn chế:

. Việc tập hợp toàn bộ hoạt động tiền tệ tín dụng vào một ngân hàng đã nảy sinh nạn quan liêu, bao cấp trong tiền tệ- tín dụng.

. Thủ tiêu tính chủ động, sáng tạo của ngân hàng cơ sở.

- Chỉ có một ngân hàng vừa quản lí Nhà nước vừa kinh doanh điều này dẫn đến việc xem nhẹ chức năng này hoặc chức năng khác.

- Vừa là cơ quan hành chính vừa là cơ quan kinh doanh, vừa phát hành vừa cho vay. Từ

Đó dẫn đến tư tưởng ỷ lại vào nguồn vốn phát hành và hoạt động kém hiệu quả.

- Vừa phát hành vừa quản lý thu hồi ngân quỹ Ngân sách Nhà nước, phát hành tiền cho chi tiêu của Ngân sách Nhà nước.

2. Giai đoạn 1988 đến 1990

Hội đồng Bộ trưởng ban hành nghị định 53/HĐBT ngày 26/ 3 / 88, nội dung nghị định này là tổ chức lại hệ thống ngân hàng nước ta theo hệ thống ngân hàng hai cấp.

Giai đoạn này hệ thống ngân hàng đã tách bạch, một bên là Ngân hàng nhà nước có nhiệm vụ phát hành tiền và quản lí các ngân hàng chuyên doanh , và một bên là các ngân hàng chuyên kinh doanh tiền tệ trên một lĩnh vực nào đó. Hệ thống ngân hàng có bước chuyển biến đặc biệt trong lĩnh vực huy động và cho vay, buộc các ngân hàng kinh doanh mà không ỷ lại vào nguồn vốn phát hành của ngân hàng Nhà nước như trước đây.

Tuy nhiên nghị định 53 chưa đề cập đến một số vấn đề:

- Còn kòng kènh về bộ máy tổ chức, vẫn giữ nguyên chi nhánh quận huyện, theo địa giới hành chính.

- Bị giới hạn trong hoạt động chuyên ngành, do đó không có điều kiện cạnh tranh lành mạnh, nội dung hoạt động nghèo nàn và phát sinh nhiều tiêu cực.

- Chưa có các ngân hàng cổ phần, hợp tác xã tín dụng, ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh.

- Ngân hàng Nhà nước chưa làm tròn nhiệm vụ ngân hàng mẹ, chưa điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông một cách hữu hiệu.

3. Giai đoạn 1990 đến 1998:

Để phù hợp với điều kiện kinh tế hiện nay, hội đồng Nhà nước đã ban hành lệnh số 37- 38 ngày 24. 05. 1990, do chủ tịch hội đồng Nhà nước Võ Chí Công đã kí, ban hành hai pháp lệnh:Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước, pháp lệnh ngân hàng- hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính.

Việc ban hành hai pháp lệnh nhằm mục đích:

- Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng mang tính độc lập tương đối.

- Phân biệt một bên là cơ quan Nhà nước, một bên là cơ quan kinh doanh.

- Ngân hàng Nhà nước quản lí các tổ chức tín dụng thông qua công dụng: thanh tra kiểm soát, các công cụ đoàn bẫy kinh tế: tín dụng, chiết khấu, lãi suất tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

- Các tổ chức tín dụng được chủ động, sáng tạo trong kinh doanh tiền tệ.

4. Giai đoạn 1998 đến nay:

Hệ thống Ngân hàng Việt Nam được tổ chức theo Luật Ngân hàng để phù hợp với điều kiện phát triển nền kinh tế trong giai đoạn hội nhập.

III. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM THEO LUẬT NGÂN HÀNG

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:(theo luật ngân hàng Nhà nước):

a) Về tổ chức quản trị và điều hành:

- Tổ chức:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội , có chi nhánh ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.

- Quản Trị:

Ngân hàng nhà nước Việt Nam không tổ chức Hội đồng quản trị mà có Hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ quốc gia do Chính phủ thành lập gồm các thành viên bắt buộc:

. Chủ tịch hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ:phải là Phó Thủ tướng chính phủ

phụ trách kinh tế.

. Ủy viên thường vụ hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ:là thống đốc ngân hàng

Nhà nước Việt Nam.

. Ngoài ra có các uỷ viên khác: là đại diện của các bộ như: Bộ tài chính, bộ kế

hoạch và đầu tư, các bộ ngành hữu quan khác, các chuyên gia về lĩnh vực ngân

hàng.

- Điều hành Ngân hàng nhà nước Việt Nam:

Do thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành, Thống Đốc chịu trách nhiệm trước Chính Phủ và Quốc hội mà mình phụ trách.

b) Chức năng của ngân hàng Nhà nước :

- Chức năng phát hành tiền.
- Quản lí nhà nước về tiền tệ và hoạt động Ngân hàng.
- Ngân hàng của các tổ chức tín dụng.
- Cung cấp các dịch vụ tiền tệ cho Chính Phủ.

c)Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước:

Thực thi chính sách tiền tệ

- Xây dựng chính sách tiền tệ
- Áp dụng các công cụ để thực thi chính sách tiền tệ.

. Công cụ lãi suất.

. Công cụ tỷ giá hối đoái.

Công cụ dự trữ bắt buộc.

. Nghiệp vụ thị trường mở.

Công cụ tái cấp vốn.

Các công vụ khác do Thống Đốc Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ.

Hoạt động phát hành tiền(giống như ngân hàng trung ương):

Hoạt động tín dụng:

. Những điều không được thực hiện:

. Ngân hàng Nhà nước không cho vay đối các tổ chức kinh tế và cá nhân.

. Không được bảo lãnh cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trừ trường hợp trừ trường hợp có chỉ định của Thủ tướng Chính Phủ về việc tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài.

. Ngân hàng Nhà nước không được góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp khác.

Những điều được thực hiện:

. Tạm ứng hoặc cho vay đối với Chính Phủ nhưng phải được Quốc hội thông qua và phải được hoàn trả trong năm ngân sách hiện hành trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính Phủ quyết định.

. Cho vay đối với các tổ chức tín dụng là ngân hàng, vay ngắn hạn dưới hình thức cấp

vốn.

Trường hợp đặc biệt: nếu các tổ chức tín dụng (có thể là phi ngân hàng) gặp khó khăn trong chi trả, khó khăn này có thể gây mất an toàn cho hệ thống tổ chức tín dụng thì Ngân hàng Nhà nước cho vay nhưng phải có sự chấp nhận của Chính Phủ.

Hoạt động thanh toán và ngân quỹ:

- Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng, cho Chính Phủ, cho các ngân hàng nước ngoài.
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng của mình.
- Ngân hàng Nhà nước thu và chi tiền mặt theo yêu cầu của khách hàng.

Hoạt động ngoại hối và quản lý ngoại hối:

- Xây dựng các dự án liên quan đến hoạt quản lý ngoại hối.
- Cấp giấy phép hay thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối.
- Tổ chức điều hành thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.
- Kiểm soát dự trữ ngoại hối của các tổ chức tín dụng.
- Thanh tra việc thực hiện pháp luật về ngoại hối của các tổ chức tín dụng.

Hoạt động thông tin:

- Thu nhận thông tin.
- Bảo mật thông tin.
- Cung cấp thông tin cho khách hàng của mình.

2. Các tổ chức tín dụng(theo luật của tổ chức tín dụng).

a) Khái niệm:

- Tổ chức tín dụng:Là doanh nghiệp được thành lập để hoạt động kinh doanh tiền tệ làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi, sử dụng tiền này để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

- Tổ chức tín dụng Nhà nước:Được thành lập do ngân sách Nhà nước cấp vốn.

- Tổ chức tín dụng cổ phần: Được thành lập do vốn đóng góp của các cổ đông.

- Tổ chức tín dụng liên doanh:Được thành lập do vốn đóng góp của Việt Nam và nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam.

- Tổ chức tín dụng nước ngoài:Được thành lập bằng 100% vốn nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam.

- Tổ chức tín dụng hợp tác:Được thành lập bằng vốn đóng góp của các tổ chức , cá nhân và hộ gia đình.

b) thành phần các tổ chức tín dụng:

Ngân hàng là một loại hình thức tín dụng. Ngân hàng được thành lập để hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác liên quan.

- Hoạt động Ngân hàng là hoạt động nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán. Các loại ngân hàng theo luật bao gồm :

. Ngân hàng thương mại.

. ngân hàng đầu tư.

. Ngân hàng phát triển.

. Ngân hàng hợp tác.

. Ngân hàng chính sách.

Các loại ngân hàng khác.

- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng:

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là một loại hình tổ chức tín dụng được thành lập để thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, không được nhận tiền gửi không kỳ hạn. Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm:

. Công ty tài chính.

. Công ty cho thuê tài chính.

. các tổ chức phi ngân hàng khác.

- Tổ chức tín dụng hợp tác: Là tổ chức kinh doanh tiền tệ làm dịch vụ ngân hàng do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng nhằm mục tiêu tương trợ nhau phát triển sản xuất kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác có:

. Hợp tác xã tín dụng.

. Quỹ tín dụng nhân dân.

. Ngân hàng hợp tác.

Và các tổ chức tín dụng hợp tác khác.

TÓM TẮC NHỮNG ĐIỂM CẦN NHỚ:

- Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam còn rất non trẻ so với nhiều nước trên thế giới nhưng cũng có lịch sử phát triển tương đối dài kể từ đầu thế kỉ XVIII. Các giai đoạn phát triển của hệ thống có thể được chia ra theo các giai đoạn ra đời của những văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Đó là giai đoạn từ 1951- 1988 với mô hình ngân hàng một cấp, ngân hàng vừa là cơ quan quản lý nhà nước, vừa là tổ chức kinh doanh, đến giai đoạn tiếp theo từ 1988- 1990

Sau khi HĐBT ban hành nghị định 53 /HĐBT ngày 26 /3/88, nội dung nghị định này là tổ chức hệ thống ngân hàng nước ta theo hệ thống ngân hàng hai cấp thì hoạt động của

hệ thống ngân hàng đã có nhiều bước tiến đáng kể, đến giai đoạn 3 từ 1990- 1998, sau khi Hội đồng Nhà nước ban hành hai pháp lệnh:Pháo kệnh Ngân hàng Nhà nước, pháp lệnh ngân hàng- Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính theo quyết định số 37- 38 ngày 24. 05. 1990 thì hệ thống ngân hàng đã đạt được những bước phát triển rất lớn cho đến khi có Luật Ngân hàng ban hànhvngày 01 /10 /1998 đến nay.

- Giai đoạn hiện nay, hệ thống Ngân hàng hiện đang chịu sự điều chỉnh của hai luật chính là luật Ngân hàng Nhà nước và luật các tổ chức tín dụng có sửa đổi và bổ sung một số điều.

- Về mặt tổ chức, hệ thống Ngân hàng Việt Nam bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Và các tổ chức tín dụng gồm có Ngân hàng, tổ chức tín dụng phi Ngân hàng và tổ chức tín dụng hợp tác.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tóm tắt các mốc lịch sử ra đời và phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam qua các giai đoạn?
2. . Đặc điểm của hệ thống ngân hàng Việt Nam theo Luật Ngân hàng?

Bài 8

TÍN DỤNG

Bài học tiếp theo này sẽ giới thiệu những vấn đề chung nhất về tín dụng như là khái niệm, quá trình ra đời và phát triển, các hình thức tín dụng, chức năng của tín dụng trong nền kinh tế cũng như là tìm hiểu về lãi suất tín dụng.

mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 8:

Yêu cầu đối với học viên sau khi hoàn tất bài học này là phải nắm vững được các khái niệm liên quan và hiểu được bản chất của tín dụng để từ đó vận dụng kiến thức vào nhiều lĩnh vực khác có liên quan.

Tài liệu tham khảo cho bài học này có thể bao gồm:

- Lawrence S. Ritter, các nguyên lý tiền tệ Ngân hàng và thị trường tài chính.
- PGS. TS Lê Văn Tề - Tiền tệ và Ngân hàng
- Lê Văn Tư- Ngân hàng thương mại.
- David Cox- Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại.
- Hồ Diệu –Tín dụng ngân hàng.
- Edward W. Reed PhD- Ngân hàng thương mại.
- Frederic S. Mishkin- Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính.

I. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN DỤNG

1. Khái niệm tín dụng:

Tín dụng xuất hiện với từ gốc Latinh là *credittum*- tức là tin tưởng, tính nhiệm. Tín dụng được diễn giải theo ngôn ngữ dân gian Việt nam là sự vay mượn. Hoặc người ta có thể nói:

Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ từ người sở hữu sang người sử dụng, sau đó hoàn trả lại với một lượng giá trị lớn.

Qua khái niệm trên ta thấy tín dụng phải thể hiện 3 mặt cơ bản:

- Có sự chuyển giao quyền sử dụng giá trị từ người này sang người khác.
- Sự chuyển giao này mang tính tạm thời.
- Khi hoàn lại lượng giá trị đã chuyển giao phải kèm theo một lượng giá trị đôi thêm gọi là lợi tức.

Như vậy tín dụng phải được hiểu với đầy đủ ba mặt trên thì mới đúng là phạm trù tín dụng.

2. Sự ra đời của tín dụng:

Tín dụng ra đời rất sớm gắn liền với sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hoá. Tín dụng ra đời khi có sự phân công xã hội.

- Một nhóm người có thu nhập thấp không đủ sinh sống.
- Một nhóm người khác có của cải dư thừa. Từ đó xuất hiện quan hệ vay mượn để thoả mãn nhu cầu. Tín dụng ra đời trên cơ sở đó.

II. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG

1. Theo thời gian tín dụng:

- Tín dụng ngắn hạn(< 1 năm) chủ yếu là vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sinh hoạt cá nhân.

_Tín dụng trung gian(>1 năm và <5 năm) vay để:

- . Mua sắm TSCĐ.
- . Cải thiện kĩ thuật.
- . Xây dựng công trình nhỏ.

- Tín dụng dài hạn(trên 5 năm) mục đích vay để:

- . Xây dựng mới.

Cải tiến, mở rộng sản xuất với quy mô lớn. Ồn

2. Theo tính chất luân chuyển của vốn;

- tín dụng vốn lưu động :Vay để hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế (vay dự trữ vật tư hàng hoá , chi phí sản xuất thanh toán.)

- Tín dụng vốn cố định :vay để thành lậpTSCĐ:mua sắm máy móc thiết bị xây dựng mới, cải tiến kĩ thuật.

3. Theo mục đích tín dụng:

- Tín dụng sản xuất:vay để tiến hành sản xuất.
- Tín dụng mậu dịch:Vay để mua bán hàng hoá.
- Tín dụng tiêu dùng:Vay để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

4. Theo chủ thể trong tín dụng:

- Tín dụng thương mại: Là quan hệ tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá.
- Tín dụng Ngân hàng : Là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng với doanh nghiệp và cá nhân.
- Tín dụng Nhà nước: Là quan hệ tín dụng mà biểu hiện ở Nhà nước là người đi vay: dân cư tổ , tổ chức kinh tế, ngân hàng nước ngoài.

5. Theo phạm vi lãnh thổ:

- Tín dụng quốc tế.
- Tín dụng trong nước.

III. CHỨC NĂNG CỦA TÍN DỤNG

1. chức năng tập trung và phân phối vốn:

Trong phần khái niệm đã nói, tín dụng là sự chuyển nhượng từ chủ thể này sang chủ thể khác. thông qua sự chuyển nhượng tín dụng đã góp phần phân phối lại nguồn tài nguyên thể hiện:

- người cho vay có một số tài nguyên tạm thời chưa dùng đến thông qua sự chuyển nhượng bằng tín dụng , số tài nguyên đó được phân phối cho người đi vay.
- Người đi vay cũng thông qua quan hệ tín dụng nhận được phần tài nguyên được phân phối lại.

2. Chức năng thúc đẩy lưu thông hàng hoá và phát triển sản xuất:

Do đặt điểm của quá trình sản xuất kinh doanh mà ta thấy rằng luôn luôn cần phải có tín dụng hay tín dụng tồn tại một cách khាáh

quan. Do đó tín dụng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, điều này thể hiện:

- Tín dụng tạo ra nguồn vốn hỗ trợ cho quá trình sản xuất kinh doanh được bình thường , liên tục và phát triển.
- Tín dụng tạo nguồn vốn để đầu tư , mở rộng phạm vi và quy mô sản xuất, nhờ hoạt động của tín dụng mà Ngân hàng tạo ra bút tệ phục vụ cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

IV. LÃI SUẤT TÍN DỤNG

1. khái niệm:

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ % giữa tổng số lợi tức tín dụng thu được với tổng số vốn đã cho vay trong một thời kỳ nhất định.

Lợi tức tín dụng

Lãi suất tín dụng = $\frac{\text{Lợi tức tín dụng}}{\text{Vốn cho vay}} \times 100(\%)$

Vốn cho vay

Lợi tức tín dụng là hiệu số giữa số tiền thu về sau một thời gian nhất định và số tiền đã cho vay ban đầu.

Hay có thể nói lợi tức tín dụng là một bộ phận của lợi nhuận mà người đi vay phải trả cho người cho vay sau một thời gian sử dụng vốn vay.

2. Các loại lãi suất:

- Lãi suất tiền gửi: Là lãi suất mà Ngân hàng trả cho khách hàng ký thác tiền tại Ngân hàng.

- Lãi suất cho vay :Là lãi suất mà Ngân hàng thu được của các doanh nghiệp và cá nhân đến nay vốn tại ngân hàng.

- Lãi suất chiết khấu:Là loại đặt biệt của lãi suất cho vay mà Ngân hàng nhận được thông qua nghiệp vụ chiết khấu chứng từ có giá.

Lãi suất đơn:là tỷ lệ % tính theo, tính theo năm tháng của số tiền lấy cho vay so với số tiền ban đầu, không gộp lãi vào số tiền vay ban đầu để tính lãi cho thời hạn tiếp theo.

- Lãi suất kép:là tỷ lệ % tính theo năm của số tiền lãi so với số tiền cho vay nhưng số tiền vay này tăng lên so nhập số lãi vào số vốn ban đầu để tính theo cho thời gian tiếp theo.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tính dụng:

- tình hình lạm phát(ạm phát tỷ lệ thuận với lãi suất tìn dụng).

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các ngành sản xuất kinh doanh phải lớn hơn lãi suất tín dụng.

- Cung cầu quỹ cho vay:

a) Cung quỹ cho vay(cung tín dụng):

. Khoản tiết kiệm của cá nhân.

. Khoản tiết kiệm của doanh nghiệp.

. Thặng dư Ngân sách Nhà nước(thu ngân sách>chi ngân sách).

. Mức tăng của khối lượng tiền tệ cung ứng.

b) quỹ cho vay(cầu tín dụng):

. Tín dụng cá nhân.

. Tín dụng các doanh nghiệp.

. Thiêu hụt của ngân sách.

. mức giảm khối lượng tiền cung ứng.

. Cung quỹ cho vay > cầu quỹ cho vay → lãi suất cho vay giảm.

Cung quỹ cho vay < cầu quỹ cho vay → lãi suất cho vay tăng.

- Chính sách tiền tệ Ngân hàng trung ương.

Khi Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để đảm bảo kinh doanh có lãi các Ngân hàng trung gian tăng lãi suất tín dụng hoặc ngược lại.

. Rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Loại cho vay nào có rủi ro cao → lãi suất cao.

Loại cho vay nào có rủi ro ít → lãi suất thấp.

TÓM TẮC NHỮNG ĐIỀU CẦN GHI NHỚ:

- Tín dụng ra đời rất sớm gắn liền với sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hoá. Tín dụng có thể được hiểu như là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ từ người sở hữu sang người sử dụng, sau đó hoàn trả lại với một lượng giá trị lớn. Phạm trù tín dụng phải thể hiện ba mặt cơ bản: Có sự chuyển giao quyền sử dụng giá trị từ người này sang người khác; sự chuyển giao này mang tính tạm thời; khi hoàn lại lượng giá trị đã chuyển giao phải kèm theo một lượng giá trị dôi thêm gọi là lợi tức.

- Có nhiều hình thức tín dụng được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau như về thời gian, về tính chất luân chuyển vốn, về mục đích sử dụng, chủ thể tín dụng và phạm vi lãnh thổ . Tín dụng có hai chức năng cơ bản bao gồm tập trung và phân phối vốn và thúc đẩy lưu thông hàng hoá cũng như phát triển sản xuất.

- Khái niệm lãi suất tín dụng được hiểu như là tín dụng % giữa tổng số lợi tức tín dụng

Thu được với tổng số vốn đã cho vay trong một thời kì nhất định. Có nhiều loại lãi suất như lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay, lãi suất đơn, lãi suất kép, lãi suất chiết khấu, lãi suất liên ngân hàng. Tình hình lạm phát , tỷ suất lợi nhuận bình quân của các ngành sản xuất kinh doanh, cung- cầu quỹ cho vay, chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương và rủi ro tín dụng là những nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tín dụng là gì? Có những hình thức tín dụng nào?
2. Phân tích các chức năng của tín dụng?
3. Khái niệm lãi suất tín dụng? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng?

Bài 9

CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Cùng với sự phát triển của các hình thái tiền tệ và các loại tiền trong nền kinh tế thì sự phát triển các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt cũng đóng góp một phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống tiền tệ của mỗi quốc gia và góp phần làm giảm những chi phí về lưu thông tiền tệ cũng như tạo thêm nhiều sự lựa chọn cho những người sử dụng.

Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được giới thiệu ở đây bao gồm Cheque(Séc), và các loại thẻ thanh toán.

Mục tiêu học viên cần đạt được khi học xong bài 9:

Yêu cầu học viên sau khi hoàn tất bài học là hiểu rõ được sự cần thiết phải sử dụng séc, thẻ thanh toán trong nền kinh tế. Đồng thời cần nắm vững các quy định về hình thức cũng như nội dung trong từng phương tiện thanh toán, phân biệt được sự khác nhau khi sử dụng chúng.

Tài liệu tham khảo cho bài học này gồm có:

- PGS. TS Trần Hoàng Ngân chủ biên- tiền tệ & ngân hàng và thanh toán quốc tế
- Các đề tài nghiên cứu về phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

- Dự thảo luận hồi phiếu và séc năm 2005
- Quy định hiện hành về Hồi phiếu và các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt
- Trang web sbv. gov. vn
- Tài liệu về nghiệp vụ Ngân hàng thương mại
- Tài liệu về tiền tệ - Ngân hàng.

I. SÉC (CHEQUE)

1. khái niệm;

Theo công thức Giơnevơ 1931 thì séc là một tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do do một khách hàng của Ngân hàng ra lệnh cho Ngân hàng trích một số tiền nhất định

từ tài khoản của mình mở ở Ngân hàng để trả cho người cầm séc hoặc cho người được chỉ định trên séc.

Như vậy :Có những người liên quan trong tờ séc như sau:

- Người phát séc, tức là người có tài khoản ở Ngân hàng.
- Ngân hàng là người trích trả tiền séc từ tài khoản của người phát séc để trả cho người khác.
- Người hưởng lợi từ séc.
- Chúng ta có thể xem qua hình thức một tờ séc của Ngân hàng thương mại Việt Nam đang bán cho khách hàng:

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CHI NHÁNH.....

SÉC

Yêu cầu trả:.....

Phần dành cho NH ghi

Số CMT:..... cấp ngày..... nơi cấp.....

TK nợ:.....

Số hiệu TK:.....

TK có:.....

Địa chỉ:.....

Tại :.....

Số tiền(bằng số))

.....
.....

Số tiền (bằng chữ):.....

người phát hành:.....

Địa chỉ:

Số hiệuTK:.....

BẢO CHIngàytháng.....năm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

(Ký tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

Người phát hành

Mặt sau tờ séc:

Phần quy định cho việc chuyển nhượng

1/chuyển nhượng cho :

Ngày.....

tháng.....năm.....

.....(K
ý tên, đóng dấu)

Phần quy định cho việc chuyển nhượng

Họ tên người lĩnh tiền.....

Số CMT (Hộ chiếu)..... cấp ngày.....
nơi.....

Ngày.....

tháng.....năm.....

Người lĩnh tiền thủ quỹ Kế toán Kế toán
trưởng

2. những nội dung ghi chú bắt buộc trên tờ séc:

- Danh từ SÉC được in làm tiêu đề của séc, nếu không có tiêu đề Ngân hàng sẽ từ chối thực hiện lệnh của người phát hành séc.

- Séc là một tờ lệnh trả tiền vô điều kiện, không phải là yêu cầu. Do vậy, khi nhận được mệnh lệnh này , Ngân hàng sẽ chấp hành mệnh lệnh một cách vô điều kiện, trừ trường hợp tài khoản của người phát séc không còn tiền và tờ séc được ký phát trái quy định của pháp luật.

- Trả một số tiền nhất định, số tiền này phải được ghi rõ ràng, đơn giản và dễ dàng nhận biết. Luật của các nước không thừa nhận ghi tỷ suất lợi tức vào bên cạnh số tiền. Ví dụ ghi: “Trả theo lệnh của. Một số tiền 100 USD và 10 USD tiền lãi. ” Thì tờ séc chỉ có giá trị 100 USD mà thôi.

- Số tiền của séc phải ghi vừa bằng số, vừa bằng chữ, và phải nhất trí với nhau.

- Ngày tháng và địa điểm lập séc.

- Tên và địa chỉ của người trả tiền, người hưởng lợi(và tài khoản của họ nếu cần thiết).

- tài khoản trích tiền.

- Chữ ký của người phát séc.

3. các loại séc thường sử dụng gồm có:

3. 1 Séc vô danh(chèque to bearer): Là loại séc không ghi tên người hưởng lợi, chỉ ghi câu “trả cho người cầm séc”(pay to the bearer). Đối với loại séc này , ai cầm được séc có thể lãnh tiền.

3. 2 Séc đích danh(nominal cheque): Là loại séc chỉ rõ tên người hưởng lợi và chỉ có người này mới lĩnh được tiền.

3. 3 Séc theo lệnh (cheque to order): Là loại séc ghi “trả theo lệnh” của người hưởng lợi. Séc này được chuyển nhượng bằng hình thức ký hậu, vì vậy séc theo lệnh được dùng rất phổ biến trong thanh toán quốc tế.

3. 4 Séc gạch chéo(crossed cheque): Là loại séc mà trên mặt trước của nó có hai gạch chéo song song với nhau từ góc này sang góc kia của tờ séc. Mục đích gạch chéo là nhằm để không rút được tiền mặt, dùng để chuyển khoản qua ngân hàng.

3. 5 Séc chuyển khoản(transferable cheque): Là loại séc mà ngân hàng phải trích tiền từ tài khoản của con nợ chuyển sang tài khoản của chủ nợ. Séc chuyển khoản không thể chuyển nhượng và không lấy được tiền mặt. Việc chuyển khoản có thể là cùng một ngân hàng hoặc có thể là khác ngân hàng.

3. 6 Séc xác nhận (certified cheque): Là loại séc được ngân hàng xác nhận việc trả tiền. Mục đích của việc xác nhận là nhằm đảm bảo khả năng chi trả của tờ séc và chống việc phát hành séc quá số tiền trên tài khoản.

3. 7 Séc du lịch(travelers cheque): Là loại séc do ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất cứ chi nhánh hay đại lý của ngân hàng đó ở trong hay ngoài nước. Người hưởng lợi séc du lịch có tiền gửi tại ngân hàng séc.

Trong séc du lịch phải có chữ ký của người hưởng lợi. Khi lĩnh tiền tại các ngân hàng chỉ định, người hưởng lợi phải ký đối chứng tại chỗ để ngân hàng kiểm tra, nếu đúng, ngân hàng mới trả tiền.

Trên tờ séc du lịch có ghi rõ khu vực các ngân hàng trả tiền, ngoài khu vực đó, séc sẽ không có giá trị lĩnh tiền.

4. Thủ tục phát hành séc:

Chủ tài khoản có nhu cầu sử dụng séc thì đến NH làm thủ tục mua séc, NH s ? bán cho cá nhân và cho pháp nhân.

- Khi có nhu cầu thanh toán thì chủ tài khoản ghi đầy đủ các yếu tố trên tờ séc theo đúng quy định như :

- . Số tiền bằng số, bằng chữ.
- . Chuyển nhượng hay không.
- . Đích danh hay vô danh.
- . Ngày, tháng, , ký tên, đóng dấu(nếu có).

Sau đó giao séc cho người thụ hưởng khi đã nhận được hàng hoá hay nhận được dịch vụ cung ứng

- nếu người thụ hưởng có đề nghị bảo chi(xác nhận) thì người phát hành phải làm thủ tục bảo chi tại ngân hàng.

5. Thủ tục thanh toán

Người thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng trong thời gian hiệu lực (thời gian tờ séc được phép lưu hành). Ngân hàng sẽ kiểm tra tính hợp pháp , hợp lệ của séc, nếu đủ điều kiện thì sẽ thanh toán cho khách hàng, nếu không đủ điều kiện thì từ chối thanh toán có nêu rõ lí do.. Tờ séc sau khi kiểm tra sẽ xử lý tùy theo người phát hành và người thụ hưởng mở tài khoản ở cùng hay khác ngân hàng.

III. THẺ THANH TOÁN

1. Khái niệm:

Thẻ thanh toán được làm bằng nhựa cứng có kích thước tiêu chuẩn là 93mm x 54mm x 0,76mm dùng để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ tại các cơ sở chấp nhận thanh toán thẻ, hay rút tiền mặt, nộp tiền mặt tại các máy rút tiền tự động(ATM).

2. Mô tả thẻ:

a) Đặc điểm chung:

- Mặt trước: Đặc điểm chung nhất phải có ở mặt trước tất các loại thẻ là yếu tố được dập nổi:

. Mã số của thẻ (hàng 1).

. Ngày hiệu lực(hàng 2): Thời hạn được phép sử dụng của thẻ bao gồm ngày bắt đầu và ngày kết thúc hiệu lực của thẻ, thường được trình bày dưới nhiều dạng:

Bắt đầu:	Kết thúc:
mm/dd/yy	mm/dd/yy
mm/yy	mm/dd/yy.
mm/yy	mm/yy.
	mm/yy.

Đối với dạng(mm/yy- mm/yy) thì ngày bắt đầu hiệu lực là ngày đầu tháng và ngày kết thúc hiệu lực là ngày cuối tháng.

. Tên của người sử dụng thẻ.

Nếu là thẻ cá nhân:Tên của chủ thẻ(hàng 3).

Nếu là của công ty:Tên công ty sở hữu thẻ(hàng 3 hoặc hàng 4).

Tên của người được uỷ quyền sử dụng thẻ(hàng 4 hoặc hàng 3).

- Mặt sau:

. Băng từ có chứa thông tin(gồm 3 Track) baso gồm:

. Các thông tin được dập nổi ở mặt trước.

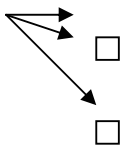
. Các thông tin về chủ thẻ như:Địa chỉ , điện thoại mã số của thẻ CVC (Card Verification Code) mã số cá nhân PIN (PIN sẽ được trình bày ở phần sau).

. Những thông tin chỉ có nơi phát hành mới có thể biết được.

- Băng chữ ký có chứa chữ ký mẫu của chủ thẻ. Cả hai băng từ và băng chữ ký được ép chìm vào bên trong mặt thẻ, không thể dùng tay cạy lên được.

- Mã số của thẻ(được dập nổi ở mặt trước) được ghi lại một lần nữa ở mặt sau CVV(card Verification Value) đối với Visa và Master Card gồm :Mã số của thẻ CVC(13 hoặc 16 số)+3 số=16 hoặc 19 số.

Các thông tin cần lưu ý khi phân biệt các loại thẻ:

	Visa và mastercard	Amex và JCB
Trang trí	Do ngân hàng quy định và bên trên thẻ có tên ngân hàng phát hành	Do việc độc quyền phát hành thẻ nên phần nền được làm theo mẫu của Amex và JCB quy định
Biểu tượng	<p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> . Logo ở góc bên phải hoặc bên dưới <input type="checkbox"/> Lo go <input type="checkbox"/> Hologram <input type="checkbox"/>  <p>Hologram(In laser 3 chiều):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Visa:Hình chim bồ câu - MasterCard:Hình hai quả cầu lồng vào nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Amex :Phải có hình người lính La Mã(Vị trí không cố định). - JCB:Logo và Hologram lồng vào nhau(vị trí không cố định).

Mã số dặt nổi	<p>Visa: 16 hoặc 13 số (có 4 nhóm số) bắt đầu bằng số</p> <p>4xxx xxxx xxxx xxxx</p> <p>4xxx xxx xxx xxx</p>	<p>Amex: 15 số (có 3 nhóm số) bắt đầu bằng số 37 hoặc 34</p> <p>37xx xxxxxx xxxxx</p> <p>34xx xxxxxx xxxxx</p>
	<p>Master Card: 16 số (có 4 nhóm) bắt đầu bằng số 5.</p> <p>5xxx xxxx xxxx xxxx</p>	<p>JCB: 16 số (có 4 nhóm số) bắt đầu bằng số 35.</p> <p>35xx xxxx xxxx xxxx</p>

<p>Các đặt điểm khác</p>	<p>Thời hạn hiệu lực có ký hiệu để phân biệt các loại thẻ:</p> <p>GV(Gold Visa)</p> <p>PV(Classic Visa)</p> <p>BV(Business Visa)</p> <p>V(Visa)</p> <p>MasterCard:Sau ngày hiệu lực có hai chữMC viết lồng vào nhau.</p>	<p>Amex:Mặt sau của thẻ phải có biểu hiện logo của Amex:(thẻ Amex không thể dùng để rút tiền mặt được).</p> <p>JCB:Ngày hiệu lực chỉ ghi tháng năm kết thúc.</p> <p>10/97*JCB</p>
--------------------------	--	---

b) Đặc điểm riêng:

Trên thế giới hiện nay có rất nhiều loại thẻ đang được lưu hành, mỗi một loại đều có những hình ảnh trang trí riêng được in trên thẻ, nó không những là hình ảnh sống động tạo nét thẩm mỹ cho mỗi loại thẻ mà còn là những dấu hiệu đặc điểm chống làm thẻ giả, dưới đây là sự mô tả của 4 loại thẻ đang được sử dụng chủ yếu ở Việt Nam hiện nay. Nhằm mục đích đơn giản hoá chúng ta sẽ chia thành hai nhóm: Nhóm Hiệp Hội thẻ quốc tế có kết nạp thành viên bao gồm Visa, Master Card và nhóm độc quyền phát hành Amex(American Express) và JCB.

Thẻ thanh toán mặt trước :

3. Phân loại thẻ:

Với số lượng thẻ lưu hành lớn và trải dài khắp toàn cầu cho nên các khách hàng luôn đòi hỏi điều kiện thanh toán sao cho tiện lợi và nhanh chóng nhất phù hợp cho từng địa phương, từng loại khách hàng. Mặt khác, các tổ chức phát hành cũng cần tạo thế cạnh tranh trong việc đưa ra các loại sản phẩm thẻ mới phù hợp với nhu cầu sử dụng. Từ nhu cầu đó đã sinh ra nhiều loại thẻ khác nhau gọi chung là thẻ thanh toán(Payment Card) nhằm đáp ứng nhu cầu bức thiết của người sử dụng.

a) Phân loại theo tài khoản sử dụng thẻ:

- Credit card(thẻ tín dụng): Là loại thẻ dùng để mua hàng hoá, dịch vụ hoặc rút tiền trong một hạn mức tín dụng cung cấp bởi Ngân hàng phát hành và sau mỗi định kỳ nếu chủ thẻ hoàn trả lại đủ số tiền tín dụng đã sử dụng thì không cần trả lãi. Ví dụ như: Master

Card, Standard Card, Visa Classic Card, American Express Optima Card là loại thẻ tín dụng.

Debit Card(thẻ ghi nợ):Là loại thẻ dùng để mua hàng hoá, dịch vụ hoặc rút tiền mặt dựa trên tài khoản của chủ thẻ. Ngân hàng phát hành sẽ khấu trừ (ghi nợ)ngay vào tài khoản khi giao dịch được thực hiện. Tuy theo điều kiện kinh tế, xã hội và nhất là sự an toàn của hệ thống thanh toán của từng nước, từng vùng mà ngân hàng sẽ quy định tài khoản tiền gửi tài khoản tiết kiệm hoặc tài khoản ký quỹ...Thực chất loại thẻ này giống như một quyển Cheque nhưng nhỏ gọn và dễ sử dụng hơn.

- Delayed debit Card (thẻ ghi nợ chậm):Cũng là loại thẻ dùng để mua hàng hoá, dịch vụ hoặc rút tiền nhưng Ngân hàng phát hành sẽ khấu trừ (Ghi nợ) vào tài khoản chỉ sau một thời gian thường là cuối tháng(Delay period).

b) Phân loại thẻ theo phạm vi sử dụng

- Store Card: Là loại thẻ có thể dùng để mua hàng hoá tại một số cửa hàng đặc biệt.

- Local- use- only card(thẻ nội địa):Là loại thẻ chỉ dùng được tại quốc gia mà nó được phát hành.

- International Card(thẻ quốc tế):Là loại thẻ không chỉ dùng được tại quốc gia mà nó được phát hành mà còn dùng trên phạm vi quốc tế.

c) Phân loại thẻ theo mục đích sử dụng:

- Gold card:Là loại thẻ cao cấp có thể sử dụng trong nhiều mục đích khác nhau với hạn mức tín dụng cao hơn các loại thẻ khác.

- Business Card :Thẻ này được phát hành cho nhân viên của các công ty sử dụng nhằm giúp cho các công ty quản lý chặt chẽ sự chi tiêu của từng nhân viên qua báo cáo hàng tháng , quý hoặc năm cung cấp bởi Ngân hàng phát hành.
- Travel and Entertainment(T&E) card:Là loại thẻ thường do các công ty tư nhân phát hành để phục vụ cho du lịch và giải trí.
- coporate card:Loại thẻ này do Ngân hàng phát hành để cho nhân viên của các công ty sử dụng, nhưng công ty sẽ sở hữu thẻ và chịu trách nhiệm về việc sử dụng thẻ.
- Financial Transaction Card(Identification Card): Là loại thẻ chứa cả hai thông tin về chủ thẻ và người phát hành để phục vụ cho một số trường hợp giao dịch tài chính đặc biệt.
- Smart Card:Một loại thẻ thông minh (Smart Card)hay còn gọi là chip Card đã được giới thiệu và có thể sử dụng cho nhiều mục đích, smart Card ra đời tại Pháp, là loại thẻ Debit hoặc Credit Card , là hiện thân của công nghệ “chip computer”hiện đại còn “ chip” trên thẻ này có thể lưu trữ và thay đổi các thông tin về chủ thẻ, số dư tài khoản...

Giúp cho ngân hàng ngăn chặn hiệu quả các rủi ro liên quan tới thẻ tín dụng.

d)Phân loại theo tổ chức phát hành:

- Bank Card:Là loại thẻ do ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính phát hành. Visa Card và MesterCard là loại BankCard.
- Affinity Card :Là loại thẻ được phát hành bởi một thành viên của một tổ chức đặc biệt nào đó(Tổ chức sinh học, hiệp hội người về hưu)và thành viên này phải trả tiền bản quyền cho tổ chức.

- Co-branded Card :Là loại thẻ được phát hành bởi một tổ chức, , nhưng trên thẻ biểu tượng (logo) của công ty nào đó nhằm mục đích thương mại.

- Charge Card:Loại thẻ do các công ty phát hành mà chủ thẻ phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã sử dụng để mua hàng hoá, dịch vụ hoặc rút tiền mặt vào cuối mỗi tháng. T&E Card của Amex vàDiners Club là loại này.

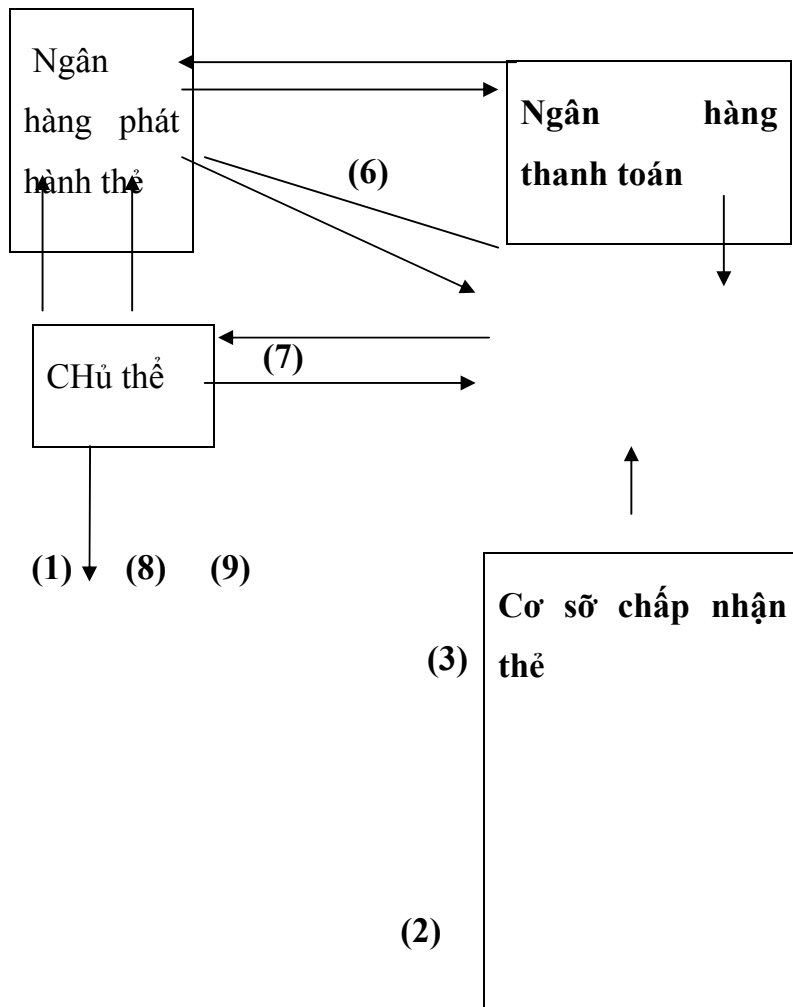
e)Phân loại theo cách trang trí thẻ:

- 80/20 Card:Là loại thẻ mà các hình ảnh biểu tượng đặt trung của thành viên phát hành được trình bày chiếm 80% bề mặt thẻ(MasterCard, Visa).

- 85/15 card: Là loại thẻ mà các hình ảnh , biểu tượng thành viên phát hành được trình bày chiếm 85% bề mặt thẻ(MasterCard, Visa).

- 60/40 card :Là loại thẻ mà các hình ảnh, biểu tượng đặc trưng của thành viên phát hành được trình bày chiếm 60% bề mặt thẻ (MasterCar, Visa).

4. Quy trình thanh toán thẻ tổng quát:



(1) Chủ thẻ làm thủ tục xin cấp thẻ.

(2) chủ thẻ mua hàng hoá, dịch vụ tại các cơ sở chấp nhận thanh toán thẻ

(3): Sau khi kiểm tra và thanh toán, cơ sở chấp nhận trả thẻ lại cho chủ thẻ.

(4): Cơ sở chấp nhận lập các hoá đơn gửi ngân hàng thanh toán.

(5):Ngân hàng sau khi kiểm tra hoá đơn hợp lệ, thanh toán cho cơ sở chấp nhận.

(6):Ngân hàng thanh toán gửi hoá đơn về ngân hàng phát hành.

(7):Nếu chấp nhận thanh toán ngân hàng phát hành chuyển tiền trả cho ngân hàng thanh toán.

(8):Từng định kỳ ngân hàng phát hành gửi bản kê cho chủ thẻ.

(9):Chủ thẻ thanh toán tiền cho ngân hàng phát hành (Nếu là thẻ tín dụng).

Trường hợp cơ sở chấp nhận thẻ liên hệ trực tiếp với Ngân hàng phát hành và thẻ th2 không có các trình tự (4), (5), (6), (7) mà sẽ theo hình chéo hình bên.

TÓM TẮC NHỮNG ĐIỂM CẦN GHI NHỚ:

- Séc là một trong những phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt tương đối phổ biến trên thế giới. Theo công thức Gionevó 1931 thì séc là một tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do do một khách hàng của Ngân hàng ra lệnh cho Ngân hàng trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình mở ở Ngân hàng để trả cho người cầm séc hoặc cho người được chỉ định trên séc. Trên mỗi tờ séc, về mặt hình thức sẽ có những nội dung bắt buộc phải theo mẫu để đảm bảo tính hợp lệ. Các loại séc thường sử dụng có thể là séc vô định, đích danh, séc gạch chéo, séc du lịch, séc chuyển khoản.

- Bên cạnh séc :Thẻ thanh toán cũng là một phương tiện rất quan trọng hiện nay, góp phần giảm bớt sự lưu thông tiền mặt quá lớn

trong nền kinh tế. Thẻ thanh toán có thể dùng thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại các cơ sở chấp nhận thanh toán thẻ, hay rút tiền mặt nộp tiền mặt tại các máy rút tiền tự động (ATM). Hiện nay có rất nhiều loại thẻ với nhiều tổ chức phát hành thẻ trên thị trường. Nếu phân loại thẻ theo tài khoản sử dụng thẻ thì có thẻ tín dụng (Credit card), thẻ ghi nợ (Debit Card) và thẻ ghi nợ chậm

(Delayed Debit Card). Ngoài ra có thể phân loại thẻ theo phạm vi sử dụng, mục đích sử dụng, tổ chức phát hành hoặc theo cách trang trí thẻ.

Câu hỏi gợi ý

1. Thẻ nào là Séc theo một số văn bản pháp luật có liên quan? Mô tả sơ lược những nội dung bắt buộc ghi trên Séc? Các loại Séc hiện nay?
2. Thẻ thanh toán là gì? Các loại thẻ thanh toán phổ biến?
3. Mô tả đặc điểm của một số loại thẻ thanh toán?

KẾT LUẬN

Vấn đề về tiền tệ và Ngân hàng là một vấn đề nghiên cứu tuy không mới nhưng luôn luôn chứa đựng trong đó rất nhiều điều lý thú và bổ ích, thu hút nhiều nhà khoa học trên thế giới không ngừng nghiên cứu để phát triển thêm những lý thuyết mới và tìm ra những điều kỳ diệu ẩn chứa bên trong mỗi hiện tượng về tiền tệ.

Trong thời gian 45 tiết , đề có thể giới thiệu hết các vấn đề về tiền tệ Ngân hàng là một điều không dễ dàng, bởi vì nội dung của phần này rất nhiều và rộng lớn. Vì vậy ở đây tác giả chỉ nhấn mạnh về việc giới thiệu một số thuật ngữ quan trọng và cơ bản để giúp người học có thể có được một công cụ trong những nghiên cứu sâu hơn của mình. Thông qua các nội dung về tiền tệ, về lạm phát, lãi suất, tín dụng, Ngân hàng trung ương, Ngân hàng thương mại, các định chế tài chính. Tác giả đã phác thảo một cách sơ nét nhất về hệ thống tài chính- tiền tệ của mỗi quốc gia, từ đó có những liên hệ thực tế với Việt Nam để giúp người đọc hiểu rõ hơn về tình hình đất nước.

Tác giả hi vọng rằng người học tiếp tục phát triển những phần kiến thức có được qua môn học này để vận dụng vào thực tiễn cũng như lý luận nhằm nâng cao hơn nữa tầm hiểu biết của mỗi người.

Rất mong nhận được sự đóng góp và tham gia ý kiến đối với phần trình bày trong tài liệu.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

BÀI 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

I. NGUỒN GỐC

II. CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ

1. Hoá tệ

2. Tín tệ

3. Bút tệ

III. CÁC CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TỆ

1. Chế độ lưỡng kim bản vị (chế độ song bản vị)

2. Chế độ đơn bản vị (chế độ bản vị vàng)

3. Chế độ bản vị vàng thoi

4. Chế độ bản vị hối đoái vàng

IV. CÔNG DỤNG TIỀN TỆ

1. Công dụng đo lường giá trị

2. Công dụng làm trung gian trao đổi

3. Công dụng bảo tồn và tích lũy giá trị

4. Công dụng làm phương tiện thanh toán

BÀI 2: LẠM PHÁT (Inflation)

I. KHÁI NIỆM

II. CÁC LOẠI LẠM PHÁT

1. Lạm phát nhẹ (ngầm, vừa phải)
2. Lạm phát siêu tốc (siêu lạm phát)

III. NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT

IV. HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT Ở MỨC ĐỘ NGHIÊM TRỌNG

V. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

VI. LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

1. Thực trạng lạm phát ở Việt Nam
2. Nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam
3. Hậu quả lạm phát
4. Biện pháp hạn chế lạm phát

BÀI 3: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

I. NGUỒN GỐC VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

II. CÁC CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Giai đoạn ngân hàng phát hành
2. Giai đoạn ngân hàng trung ương
3. Vị trí của ngân hàng Trung ương

BÀI 4: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

I. GIẤY BẠC PHÁT HÀNH VÀ GIẤY BẠC LƯU HÀNH

II. SỰ PHÁT HÀNH TIỀN CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Công việc chuẩn bị phát hành
2. Những trường hợp phát hành tiền của ngân hàng Trung ương

III. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Mục tiêu của chính sách tiền tệ
2. Công cụ của chính sách tiền tệ

BÀI 5: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

1. Tiền sử và thượng cổ
2. Thời kỳ trung cổ (Thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ 14)
3. Thời kỳ phục hưng (Thế kỷ thứ 14 đến thế kỷ 16)
4. Thời kỳ cận đại (Thế kỷ thứ 17 đến thế kỷ 18)
5. Thời kỳ đương đại (Thế kỷ thứ 19 đến chiến tranh thế giới lần thứ 2)

II. THẾ NÀO LÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ?

III. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Chức năng trung gian tài chính
2. Chức năng tạo bút tệ của Ngân hàng thương mại
3. Chức năng trung gian thanh toán (thủ quỹ)

4. Chức năng cung cấp các dịch vụ ngân hàng

IV. CÁC NGHIỆP VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Các nghiệp vụ nợ
2. Các nghiệp vụ có
3. Các nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ

BÀI 6: CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

I. KHÁI NIỆM

II. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

1. Công ty bảo hiểm
2. Công ty tài chính

BÀI 7: HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

I. LỊCH SỬ RA ĐỜI

II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

1. Giai đoạn 1951 đến 1988
2. Giai đoạn 1988 đến 1990
3. Giai đoạn 1990 đến 1998
4. Giai đoạn 1998 đến nay

III. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (theo luật Ngân hàng Nhà nước)
2. Các tổ chức tín dụng (theo luật Các tổ chức tín dụng)

BÀI 8: TÍN DỤNG

I. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍNH DỤNG

1. Khái niệm tín dụng
2. Sự ra đời của tín dụng

II. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG

1. Phân theo thời gian tín dụng
2. Phân theo tính chất luân chuyển của vốn
3. Phân theo mục đích tín dụng
4. Phân theo chủ thể trong tín dụng
5. Phân theo phạm vi lãnh thổ

III. CHỨC NĂNG CỦA TÍN DỤNG

1. Chức năng tập trung và phân phối vốn
2. Chức năng thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phát triển sản xuất

IV. LÃI SUẤT TÍNH DỤNG

1. Khái niệm
2. Các loại lãi suất
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng

BÀI 9: CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

I. SÉC (CHEQUE)

1. Khái niệm
2. Những nội dung ghi chú bắt buộc trên tờ séc
3. Các loại séc thường sử dụng gồm có
4. Thủ tục phát hành Séc
5. Thủ tục thanh toán

II. THẺ THANH TOÁN

1. Khái niệm
2. Mô tả thẻ
3. Phân loại thẻ
4. Qui trình thanh toán thẻ tổng quát

KẾT LUẬN

MỤC LỤC